



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
Chất lượng quốc gia/ of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng phân tích thực phẩm MNAQ
Laboratory:	MNAQ Food Analytical Laboratory
Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH MNAQ Việt Nam
Organization:	MNAQ Vietnam Company Limited
Lĩnh vực thử nghiệm:	Hóa, Sinh
Field of testing:	Chemical, Biological
Người quản lý:	Nguyễn Hiệp
Laboratory manager:	Nguyen Hiep
Số hiệu/ Code:	VILAS 1380
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày /05 /2025 đến ngày 13/12/2029
Địa chỉ/ Address:	Số 36–38 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam 36-38 Nguyen Van Troi, 15 Ward, Phu Nhuan district, Ho Chi Minh city, Vietnam
Địa điểm/Location:	Lô H2-40, H2-41, H2-42, đường Bùi Quang Trinh, Khu Dân cư Phú An, Phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, Việt Nam Lot H2-40, H2-41, H2-42, Bui Quang Trinh street, Phu An residential area, Phu Thu ward, Cai Rang district, Can Tho city, Vietnam
Điện thoại/ Tel:	0292 388 8678
E-mail:	tien.nguyen@mxnsaq.com Website: www.merieuxnutrisciences.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong acid acetic 4% (60°C trong 30 phút) Phương pháp khối lượng <i>Determination of dried residue content in acetic acid 4% (60°C, 30 minutes) content</i> <i>Gravimetric method</i>	10 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
2.		Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong nước (60°C trong 30 phút) Phương pháp khối lượng <i>Determination of dried residue content in water (60°C, 30 minutes) content</i> <i>Gravimetric method</i>	10 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
3.		Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong ethanol 20% (60°C trong 30 phút) Phương pháp khối lượng <i>Determination of dried residue content in ethanol 20% (60°C, 30 minutes) content</i> <i>Gravimetric method</i>	10 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
4.		Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong heptan (25°C trong 1 giờ) Phương pháp khối lượng <i>Determination of dried residue content in heptan (25°C, 1 hour) content</i> <i>Gravimetric method</i>	10 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
5.		Xác định hàm lượng tổng kim loại nặng quy ra chì Phương pháp so màu <i>Determination of total heavy metal as Lead content</i> <i>Colorimeter method</i>	1 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
6.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Cd content</i> <i>ICP-MS method</i>	30 µg/g mỗi chất/ <i>each compound</i>	QCVN 12-1:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng KMnO ₄ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of KMnO₄ content Titration method</i>	10 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
8.	Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods.</i>	Xác định hàm lượng cặn khô thô nhiễm trong acid acetic 4% (60°C trong 30 phút, 95°C trong 30 phút), nước (60°C trong 30 phút, 95°C trong 30 phút, 40°C trong 24 giờ), ethanol 20% (60°C trong 30 phút) Phương pháp khối lượng <i>Determination of dried residue content in acetic acid 4% (60°C, 30 minutes, 95°C, 30 minutes), water (60°C, 30 minutes, 95°C, 30 minutes, 40°C, 24 hours), ethanol 20% (60°C, 30 minutes) Gravimetric method</i>	10 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
9.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) thô nhiễm trong acid acetic 4% (60°C trong 30 phút), acid acetic 4% (95°C trong 30 phút), nước (40°C trong 24 giờ) <i>Phương pháp ICP-MS</i> <i>Determination of Zinc (Zn) content in acetic acid 4% (60°C, 30 minutes), acetic acid 4% (95°C, 30 minutes), water (40°C, 24 hours)</i>	0.3 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
10.		Xác định hàm lượng tổng kim loại nặng quy ra chì thô nhiễm trong acid acetic 4% (60°C trong 30 phút), acid acetic 4% (95°C trong 30 phút), acid acetic 4% (40°C trong 24 giờ) <i>Determination of total heavy metal as Lead in acetic acid 4% (60°C, 30 minutes), acetic acid 4% (95°C, 30 minutes), acetic acid 4% (40°C, 24 hours) content</i>	1 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Bao bì, vật liệu, vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods.</i>	Xác định Formaldehyde thôi nhiễm trong nước (60°C trong 30 phút), nước (95°C trong 30 phút), nước (40°C trong 24 giờ) Phương pháp định tính <i>Determination of Formaldehyde in water (60°C, 30 minutes), water (95°C, 30 minutes), water (40°C, 24 hours)</i> <i>Qualitative method</i>	0.2 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
12.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Cd content ICP-MS Method</i>	5 µg/g mỗi chất/ <i>each compound</i>	QCVN 12-2:2011/BYT
13.	Bao bì, vật liệu vật dụng bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metal implements, container and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng cặn khô thôi nhiễm trong acid acetic 4% (60°C trong 30 phút), nước (60°C trong 30 phút), ethanol 20% (60°C trong 30 phút) và heptan (25°C trong 1 giờ) Phương pháp khối lượng <i>Determination of dried residue content in acetic acid 4% (60°C, 30 minutes), water (60°C, 30 minutes), ethanol 20% (60°C, 30 minutes) and heptan (25°C, 1 hour) content</i> <i>Gravimetric method</i>	10 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
14.		Xác định hàm lượng Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb) thôi nhiễm trong nước (60°C trong 30 phút), nước (95°C trong 30 phút), acid citric 0.5%, (60°C trong 30 phút) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsen (As), Cadmium (Cd), Lead (Pb) content in water (60°C, 30 minutes), water (95°C, 30 minutes), citric acid 0.5% (60°C, 30 minutes)</i> <i>ICP-MS method</i>	0.05 µg/mL mỗi chất/ <i>each compound</i>	QCVN 12-3:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15.	Bao bì, vật liệu vật dụng tráng men thủy tinh, men sứ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm. Vitreous and porcelain enamels implement, container and packaging in direct contact with food	Xác định hàm lượng Pb, Cd thôi nhiễm (chiết trong acid acetic 4%) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of migrated lead, cadmium content (leaching solution: Acetic acid 4 % solution) ICP-MS Method</i>	0.02 mg/L mỗi chất/ <i>each compound</i> 0.02 mg/dm ² mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 7542-1:2005 ISO 4531:2018 TCVN 7146-1:2002 ISO 6486-1:2019 TCVN 7148-1: 2002 ISO 7086-1:2019
16.	Bánh phồng tôm Prawn crackers	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0.1 %	TCVN 5932:1995
17.	Bột mì và lúa mì Wheat and wheat flour	Xác định hàm lượng gluten ướt Phương pháp cơ học <i>Determination of wet gluten content Mechanical means</i>	3 %	TCVN 7871-2:2008 ISO 21415-2:2015
18.	Bia, rượu, nước trái cây lên men Beer, liquor, fermented juice	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethanol content GC-FID method</i>	0.045 %	FLAB-FA-MTHD- 041:2024 (Ref. TCVN 5562:2009 EN 15911:2010)
19.		Xác định dư lượng Ethyl acetate, Furfural, Methanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethyl acetate, Furfural Methanol residue GC-FID method</i>	Ethyl acetate, Furfural: 5 mg/L mỗi chất/ <i>each compound</i> Methanol: 50 mg/L	FLAB-FA-MTHD- 042:2024 (Ref. TCVN 8010:2009 AOAC 972.11)
20.	Cà phê Coffee	Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acrylamide content LC-MS/MS method</i>	0.3 mg/kg	FLAB-FA-MTHD- 018:2024 (Ref. EUR 23403 EN)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Cà phê và sản phẩm cà phê <i>Coffee and its products</i>	Xác định hàm lượng độc tố Aflatoxin (G1, B1, G2, B2) và Aflatoxin tổng số Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin content (G1, B1, G2, B2) and total of Aflatoxin content HPLC-FLD method</i>	G1, B1, G2, B2: 1.5 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> Aflatoxin tổng số/ <i>total of Aflatoxin</i> : 1.5 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-009:2024 (Ref. AOAC 999.07)
22.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method</i>	1.5 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-010:2024 (Ref. AOAC 2004.10)
23.		Xác định hàm lượng Caffeine Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Caffeine content HPLC-DAD method</i>	0.1 %	FLAB-FA-MTHD-019:2024 (Ref. ISO 20481:2008)
24.	Nước giải khát <i>Beverage</i>	Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity Titration method</i>	0.06 % (g/100mL) (as sulfuric acid, acetic acid, citric acid, lactic acid, tartaric acid, malic acid) 1.0 mmolH ⁺ /100ml	FLAB-FC-MTHD-044:2023 (Ref. TCVN 5483:2007 ISO 750:1998)
25.	Dầu mỡ động, thực vật <i>Oil and fat</i>	Xác định trị số xà phòng hoá Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of saponification index Titration method</i>	6 mg KOH/g	AOAC 920.160
26.		Xác định trị số peroxide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of peroxide value Titration method</i>	0.6 Meq/kg	AOAC 965.33 TCVN 6121:2018
27.		Xác định trị số Iốt Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iodine value Titration method</i>	0.3 %	AOAC 993.20
28.		Xác định tạp chất không tan <i>Determination of insoluble impurities content</i>	0.05 %	TCVN 6125:2020 ISO 663:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
29.	Dầu mỡ động, thực vật <i>Oil and fat</i>	Xác định trị số axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value Titration method</i>	0.1 mgKOH/g	TCVN 6127:2010 ISO 660:2020
30.		Xác định hàm lượng axit béo tự do (FFA) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free fatty acids (FFA) contents Titration method</i>	0,05 % (as lauric acid, palmitic acid, oleic acid, erucic acid)	TCVN 6127:2010 ISO 660:2020 AOCS Official Method Ca 5a-40:2009 AOAC 940.28
31.	Đường <i>Sugar</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>	0.03 %	GS 2/1/3/9-15 (2007) TCVN 6332:2010
32.		Xác định độ tro dẫn điện <i>Determination of Conductivity ash</i>	0.005 %	GS 2/3/9-17 (2011) TCVN 7965:2023
33.		Xác định tạp chất không tan trong nước <i>Determination of insoluble matter in water</i>		GS 2/3/9-19 (2007)
34.		Xác định độ màu ICUMSA Phương pháp quang phổ <i>Determination of ICUMSA Color Spectrophotometric method</i>	5 IU	GS 2/3-10 (2011) TCVN 8462:2010
35.		Xác định tỉ lệ hạt qua sàng 0.212 mm, 1.4 mm <i>Determination of particle passing through 0.212 mm, 1.4 mm sieve ratio</i>		GS 2/9-37 (2007)
36.		Xác định độ đục Phương pháp quang phổ <i>Determination of Turbidity Spectrophotometric method</i>	2.5 AU	TCVN 7269:2003
37.	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp chưng cất lôi cuốn <i>Determination of moisture Entrainment method</i>	0.1 %	TCVN 7040:2002 ISO 939:2021 AOAC 986.21 ASTA method 2.0 (2011)
38.		Xác định hàm lượng dầu bay hơi Phương pháp chưng cất lôi cuốn <i>Determination of steam volatile oil content Entrainment method</i>	0.6 %	AOAC 962.17 ASTA 5.2:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
39.	Gia vị Spices	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>	0.1 %	ASTA 3.0 (1997)
40.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content. Gravimetric method</i>	0.1 %	ASTA 4.0 (1997)
41.		Xác định hàm lượng SO ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of SO₂ content Titration method</i>	10 mg/kg	ASTA 30.0 (2010)
42.	Hạt có dầu Oilseeds	Xác định hàm lượng ẩm và các chất dễ bay hơi Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture and volatile matter content Gravimetric method</i>	0.3 %	ISO 665:2020
43.		Xác định hàm lượng béo Phương pháp chiết Soxhlet <i>Determination of fat content Soxhlet extraction method</i>	0.3 %	ISO 659:2009
44.		Xác định hàm lượng axit béo tự do (FFA) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free fatty acids (FFA) contents Titration method</i>	0.05 % (as lauric acid, palmitic acid, oleic acid, erucic acid)	TCVN 6127:2010 ISO 660:2020 TCVN 8950:2011 ISO 729:1988
45.		Xác định trị số axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value Titration method</i>	0.1 %	TCVN 6127:2010 ISO 660:2020 TCVN 8950:2011 ISO 729:1988
46.	Hạt và sản phẩm hạt Nut and nut products	Xác định hàm lượng muối (NaCl) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of salt content (NaCl) Titration method</i>	0.02 %	AOAC 950.52

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
47.	Hủ tiêu ăn liền <i>Oriental style instant noodle</i>	Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity Titration method</i>	0.6 mL NaOH 1N/100g	TCVN 8210:2009
48.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereal products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>	0.3 %	ISO 712-1:2024 GAFTA 130 - Method 2.3:2018
49.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>	0.3 %	ISO 2171:2023 GAFTA 130 - Method 11.2:2018
50.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng và protein Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen and protein content Kjeldahl method</i>	N: 0.1% Protein: 0.3 %	ISO 20483:2013 GAFTA 130 - Method 4.2:2018
51.	Rau, quả và sản phẩm rau quả <i>Fruit, vegetable and fruit, vegetable products</i>	Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BAC-C12 và BAC-C14) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Benzalkonium chloride content (BAC-C12 and BAC-C14) LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-020:2024 (Ref. EURL SRM-26)
52.		Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity Titration method</i>	1.2 mmolH ⁺ /100g (100mL) 0.06 g/100g (100mL) (as acetic acid, lactic acid, citric acid, sulfuric acid)	TCVN 5483:2007 ISO 750:1998
53.	Nông sản và sản phẩm nông sản, gia vị <i>Agriculture and agriculture products, spice</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực cao Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of highly polar pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 11 <i>Annex 11</i>	FLAB-FA-MTHD-021:2024 (Ref. EURL QuPPE-PO SRM-09)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
54.	Nông sản và sản phẩm nông sản, gia vị <i>Agriculture and agriculture products, spice</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phân cực cationic Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of cationic polar pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 13 <i>Annex 13</i>	FLAB-FA-MTHD-028:2024 (Ref. EURL QuPPE-PO SRM-09)
55.		Xác định hàm lượng độc tố Aflatoxin (G1, B1, G2, B2) và Aflatoxin tổng số. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin content (G1, B1, G2, B2) and total of Aflatoxin content. HPLC-FLD method</i>	G1, B1, G2, B2: 0.6 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> Aflatoxin tổng số/ <i>total of Aflatoxin:</i> 0.6 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-009:2024 (Ref. AOAC 999.07)
56.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method</i>	0.3 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-010:2024 (Ref. AOAC 2004.10)
57.		Xác định dư lượng Dithiocarbamates (dithiocarbamates thông qua CS2, bao gồm maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram và ziram) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Dithiocarbamates (dithiocarbamates expressed as CS2, including maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram and ziram) residue GC-MS/MS method</i>	0.03 mg/kg	FLAB-FA-MTHD-023:2024 (Ref. EURL SRM-14)
58.		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin M1 content LC-MS/MS method</i>	0.3 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-024:2024 (Ref. TCVN 6685:2009, ISO 14501:2007)
59.		Xác định dư lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol residue LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-025:2024 (Ref. BS EN 15891:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
60.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Xác định dư lượng Zearalenon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Zearalenon residue LC-MS/MS method</i>	15 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-026:2024 (Ref. TCVN 9591:2013, ISO 17372:2008/ Amd 1: 2013)
61.		Xác định dư lượng Fumonisin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fumonisin residue LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-027:2024 (Ref. BS EN 16187:2015)
62.		Xác định dư lượng thuốc BVTV phân cực anionic Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Anionic polar pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 14 <i>Annex 14</i>	FLAB-FA-MTHD-029:2024 (Ref. EURL QuPPe-PO SRM-09)
63.		Xác định dư lượng T-2, HT-2 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of T-2, HT-2 residue LC-MS/MS method</i>	3 µg/kg mỗi chất/ each compound	FLAB-FA-MTHD-044:2024 (Ref. Application note P43/V17/ 13.12.19)
64.		Xác định dư lượng Eugenol, Isoeugenol, và Methyl eugenol Phương pháp GC-MSMS <i>Determination of Eugenol, Isoeugenol, và Methyl eugenol residue GC-MSMS method</i>	0.03 mg/kg mỗi chất/ each compound	FLAB-FA-MTHD-064:2024 (Ref. EN 15662:2018)
65.		Xác định hàm lượng tổng Nitơ, protein thô. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen, crude protein content. Kjeldahl method</i>	N: 0.1% Protein: 0.3%	AOAC 2001.11
66.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content. Gravimetric method</i>	0.3 %	FLAB-FC- MTHD-014:2023 (Ref. AOAC 950.46)
67.		Xác định hàm lượng béo. Phương pháp chiết soxhlet <i>Determination of fat content. Soxhlet extraction method</i>	0.3 %	FLAB-FC- MTHD-018:2023 (Ref. AOAC 920.39)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
68.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude ash content. Gravimetric method</i>	0.3 %	FLAB-FC- MTHD-024:2023 (Ref. AOAC 942.05)
69.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content. Gravimetric method</i>	0.3 %	FLAB-FC-MTHD-050: 2023 (Ref. AOAC 941.12 TCVN 7765:2007)
70.		Xác định chỉ số acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value Titration method</i>	0.6 mgKOH/g	FLAB-FC- MTHD-026:2023 (Ref. TCVN 6127:2010 ISO 660:2020)
71.	Rau, quả và sản phẩm rau, quả <i>Fruits, vegetables and derived products</i>	Xác định hàm lượng Nitrat <i>Determination of Nitrate content</i>	5,0 mg/kg	ISO 6635:1984 TCVN 7767:2007
72.	Nước giải khát, trái cây, rau, củ và sản phẩm <i>Beverage, fruit, vegetables and its products</i>	Xác định độ Brix (tổng chất rắn hòa tan) <i>Determination of Brix (total soluble solid)</i>	0.3 ⁰ Brix 0,3 g/100g (g/100mL) 0.3 %	IFU Chemical Method No.08 (2017)
73.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	IFU Chemical Method No.11 (2015)
74.	Nông sản và sản phẩm nông sản, gia vị, sữa và sản phẩm sữa, thức ăn cho vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Agriculture and agriculture products, spices, milk and milk products, pet food, animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS & GC-MS/MS <i>Determination of pesticides residue LC-MS/MS & GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 7.1 <i>Annex 7.1</i> (LC-MS/MS) Phụ lục 7.2 <i>Annex 7.2</i> (GC-MS/MS)	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01 EN 15662:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
75.	Nông sản và sản phẩm nông sản, gia vị, sữa và sản phẩm sữa, thức ăn cho vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Agriculture and agriculture products, spices, milk and milk products, pet food, animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính acid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of acidic pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 12 <i>Annex 12</i>	FLAB-FA-MTHD-022:2024 (Ref. EURL SRM-02: 2015)
76.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac (N-NH ₃), NH ₃ và tính toán tỉ lệ N-NH ₃ trên nitơ tổng số <i>Determination of Ammonia nitrogen (N-NH₃), NH₃ content and calculating the ratio of N-NH₃ to total nitrogen</i>	0.5 g/L	TCVN 3706:1990
77.		Xác định hàm lượng Nitơ axit amin <i>Determination of Amino acid nitrogen content</i>	0.5 g/L	TCVN 3708:1990
78.	Nước mắm, cá <i>Fish sauce, fish</i>	Xác định dư lượng Histamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Histamine residue LC- MS/MS method.</i>	1.5 mg/kg	FLAB-FA-MTHD-005:2024 (Ref. AOAC 977.13)
79.		Xác định hàm lượng Urea Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Urea content HPLC-FLD method</i>	30 mg/kg	FLAB-FA- MTHD-011:2024 (Ref. TCVN 8025:2009)
80.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định dư lượng các chất chuyển hóa Nitrofurán Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurán metabolites residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Annex 4</i>	FLAB-FA-MTHD-004:2024 (Ref. USDA CLG-NFUR2.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
81.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định hàm lượng độc tố Aflatoxin (G1, B1, G2, B2) và Aflatoxin tổng số Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin content (G1, B1, G2, B2) and total of Aflatoxin content HPLC-FLD method</i>	G1, B1, G2, B2: 1.5 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> Aflatoxin tổng số/ <i>total of Aflatoxin</i> : 1.5 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-009:2024 (Ref. AOAC 999.07)
82.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method</i>	1.5 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-010:2024 (Ref. AOAC 2004.10)
83.		Xác định dư lượng Ethylene oxide, 2-chloroethanol Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Ethylene oxide, 2-chloroethanol residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 15 <i>Annex 15</i>	FLAB-FA-MTHD-031:2024 (Ref. EURL SRM-Observation-EtO)
84.	Phụ gia thực phẩm, phụ gia thức ăn chăn nuôi <i>Food additive, additive for animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Cd, As, Hg content ICP-MS Method</i>	0.05 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FLAB-FC-MTHD-058:2023 (Ref. AOAC 2013.06)
85.		Xác định độ ẩm, hao hụt khối lượng khi sấy Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture, loss in weight when drying content Gravimetric method</i>	0.1 %	TCVN 8900-2:2012
86.	Sữa tươi nguyên liệu <i>Raw fresh milk</i>	Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>		TCVN 7405:2018
87.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng nhóm đa kháng sinh Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of multi class antibiotics residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Annex 3</i>	FLAB-FA-MTHD-003:2024 (Ref. USDA CLG-MRM2.00)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
88.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng Beta-Agonists (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Beta-Agonists content (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) residue LC-MS/MS method</i>	0.1 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FLAB-FA-MTHD-008:2024 (Ref. TCVN 11294:2016, USDA CLG - AGON1.10)
89.		Xác định dư lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine residue LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-017:2024 (Ref. FDA LIB-4422)
90.		Xác định dư lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin M1 residue LC-MS/MS method</i>	0.3 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-024:2024 (Ref. TCVN 6685:2009, ISO 14501: 2021)
91.		Xác định dư lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol residue LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-025:2024 (Ref. BS EN 15891:2010)
92.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn <i>Determination of total solids content</i>	0,3 %	AOAC 990.20
93.		Xác định dư lượng Zearalenon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Zearalenon residue LC-MS/MS method</i>	15 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-026:2024 (Ref. TCVN 9591:2013, ISO 17372:2008/ Amd 1: 2013)
94.		Xác định dư lượng Fumonisin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fumonisin residue LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-027:2024 (Ref. BS EN 16187:2015)
95.		Xác định hàm lượng Nitrit <i>Determination of Nitrite content</i>	1 mg/kg	TCVN 6268-1:2007 ISO 14673-1:2004
96.		Xác định hàm lượng Nitrat <i>Determination of Nitrate content</i>	5 mg/kg	TCVN 6268-1:2007 ISO 14673-1:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
97.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định dư lượng Beta-Agonists (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Beta-Agonists residue (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0.1 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FLAB-FA-MTHD-008:2024 (Ref. TCVN 11294:2016, USDA CLG - AGON1.10)
98.		Xác định dư lượng Aminoglycosides. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aminoglycosides residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 9 <i>Annex 9</i>	FLAB-FA-MTHD-016:2024 (Ref. USDA CLG-AMG2.08)
99.		Xác định hàm lượng Avilamycin thông qua Dichloroisoevernic acid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Avilamycin expressed as Dichloroisoevernic acid content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0.01 mg/kg	FLAB-FA-MTHD-057:2024 (Ref. A. F. Suarez, B. L. Bizec, R. Ellis. 2008)
100.		Xác định dư lượng Fosfomycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fosfomycin residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	30 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-061:2024 (Ref. Shimadzu APO119097)
101.		Xác định hàm lượng Nitrit <i>Determination of Nitrite content</i>	3 mg/kg	TCVN 7992:2009 ISO 2918:1975
102.		Xác định hàm lượng Nitrat <i>Determination of Nitrate content</i>	5 mg/kg	TCVN 7991:2009 ISO 3091:1975
103.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng kháng sinh thuộc nhóm Amphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of antibiotic residues of the Amphenicol group</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 1 <i>Annex 1</i>	FLAB-FA-MTHD-001:2024 (Ref. USDA CLG-CAM.07)
104.		Xác định dư lượng đa hợp chất kháng sinh Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of multi-class antibiotics residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Annex 3</i>	FLAB-FA-MTHD-003:2024 (Ref. USDA CLG-MRM2.00)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
105.	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng các chất chuyển hóa Nitrofurant Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurant metabolites residue. LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Annex 4</i>	FLAB-FA-MTHD-004:2024 (Ref. USDA CLG-NFUR2.01)
106.		Xác định dư lượng đa hợp chất kháng sinh nhóm Sulfonamides và Trimethoprim, Ormetoprim. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of multi-Sulfonamides group, Trimethoprim and Ormetoprim residue LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 5 <i>Annex 5</i>	FLAB-FA-MTHD-006:2024 (Ref. USDA CLG-SUL4.05)
107.		Xác định dư lượng Ethoxyquine Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Ethoxyquine residue LC/MS/MS method</i>	1.5 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-007:2024 (Ref. EURL SRM-24)
108.		Xác định dư lượng B-Lactam Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of B-Lactam residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 6 <i>Annex 6</i>	FLAB-FA-MTHD-013:2024 (Ref. USDA CLG-BLAC.03)
109.		Xác định dư lượng Nitroimidazoles Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitroimidazoles LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 19 <i>Annex 19</i>	FLAB-FA-MTHD-045:2024 (Ref. J. AOAC Vol.92)
110.		Xác định dư lượng thuốc thú y - QuEChERS. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of veterinary drugs residue - QuEChERS. LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 22 <i>Annex 22</i>	FLAB-FA-MTHD-050:2024 (Ref. CLG-MRM1.08)
111.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng các chất màu Triphenylmethane Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Triphenylmethane dyes residue. LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 2 <i>Annex 2</i>	FLAB-FA-MTHD-002:2024 (Ref. FDA LIB No. 4395: 2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
112.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Chlorpyrifos (-ethyl), Chlorpyrifos-methyl Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chlorpyrifos (-ethyl), Chlorpyrifos-methyl residue. LC-MS/MS method</i>	1.5 µg/kg mỗi chất/ each compound	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
113.		Xác định dư lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine residue LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-017:2024 (Ref. FDA LIB-4422)
114.		Xác định dư lượng Benzalkonium chloride Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Benzalkonium chloride residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 10 <i>Annex 10</i>	FLAB-FA-MTHD-020:2024 (Ref. EURL SRM-26)
115.		Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực cao Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of multi highly polar Pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 11 <i>Annex 11</i>	FLAB-FA-MTHD-021:2024 (Ref. EURL QuPPE-PO SRM-09)
116.		Xác định dư lượng Dithiocarbamates (dithiocarbamates thông qua CS ₂ , bao gồm maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram và ziram) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Dithiocarbamates (dithiocarbamates expressed as CS₂, including maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram and ziram) GC-MS/MS method</i>	0.03 mg/kg	FLAB-FA-MTHD-023:2024 (Ref. EURL SRM-14)
117.		Xác định dư lượng Indole Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Indole HPLC-FLD method</i>	10 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-053:2024 (Ref. AOAC 981.07)
118.		Xác định hàm lượng tổng Carbonate Phương pháp GC-MS/MS Headspace <i>Determination of total Carbonate content. Headspace GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 23 <i>Annex 23</i>	FLAB-FA-MTHD-054:2024 (Ref. Lebensmittel chemie, vol. 68, 49-72)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
119.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng muối (NaCl) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of salt content (NaCl) Titration method</i>	0.03 %	AOAC 937.09
120.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude ash content Gravimetric method</i>	0.3 %	AOAC 938.08
121.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen content Kjeldahl method</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản / <i>Fish and fishery:</i> 0.1 % Nước mắm / <i>Fish sauce:</i> 0.3 gN/100mL	AOAC 940.25 TCVN 3705:1990
122.		Định tính hydrosulfua <i>Qualitative of hydrogen sulfide</i>	POD: 20 mg/kg	TCVN 3699:1990
123.		Xác định hàm lượng N-NH ₃ , NH ₃ Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of N-NH₃, NH₃ content Kjeldahl method</i>	15 mg/100g	TCVN 3706:1990
124.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content UV-Vis method</i>	15 mg/kg	TCVN 7992:2009 ISO 2918:1975
125.		Xác định hàm lượng tổng Nitơ bazơ bay hơi Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total volatile Nitrogen base content Titration method</i>	5 mg/100g	TCVN 9215:2012 EC No.2074/2005 (EU) 2019/627
126.		Xác định hàm lượng Natri Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Sodium content ICP-MS method</i>	30 mg/kg	FLAB-FC-MTHD-034:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
127.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Định tính Polyphosphate (Diphosphate, Triphosphate, Hexametaphosphate) <i>Qualitative of Polyphosphate: (Diphosphate, Triphosphate, Hexametaphosphate)</i>	Diphosphate POD: 0.16 g/kg Triphosphate POD: 0.28 g/kg Hexameta phosphate POD: 0.39 g/kg	FLAB-FC-MTHD-095:2024 (Ref. TCVN 8138:2009 ISO 5553:2024)
128.	Thủy sản và thực phẩm đông lạnh <i>Seafood and frozen food</i>	Xác định khối lượng tổng, khối lượng tịnh, khối lượng tịnh ráo nước, tỉ lệ mạ băng <i>Determination of gross weight, net weight, drain weight, glazing content</i>		AOAC 963.18 CODEX STAN 165:1989 AOAC 967.13
129.		Xác định khối lượng tổng, khối lượng tịnh, khối lượng tịnh ráo nước, tỉ lệ mạ băng <i>Determination of gross weight, net weight, drain weight, glazing content</i>		FLAB-FC-MTHD-146: 2023 (Ref. REWE's Method:2020)
130.	Thực phẩm (không bao gồm cà phê và sản phẩm cà phê) <i>Food (except coffee and coffee products)</i>	Xác định hàm lượng độc tố Aflatoxin (G1, B1, G2, B2) và Aflatoxin tổng số Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin content (G1, B1, G2, B2) and total of Aflatoxin content. HPLC-FLD method</i>	G1, B1, G2, B2: 0.6 µg/kg mỗi chất/each compound Aflatoxin tổng số/ total of Aflatoxin: 0.6 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-009:2024 (Ref. AOAC 999.07)
131.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method</i>	0.3 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-010:2024 (Ref. AOAC 2004.10)
132.		Xác định dư lượng Benzoic acid & Sorbic acid và các muối. Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Benzoic acid & Sorbic acid residue and its salt. HPLC-DAD method</i>	3 mg/kg mỗi chất/ each compound	FLAB-FA-MTHD-012:2024 (Ref. USDA CLG-BSP.01)
133.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS & GC-MS/MS <i>Determination of pesticides residue LC-MS/MS & GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 7.1 <i>Annex 7.1</i> (LC-MS/MS) Phụ lục 7.2 <i>Annex 7.2</i> (GC-MS/MS)	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
134.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng Hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs) residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 8 <i>Annex 8</i>	FLAB-FA-MTHD-015:2024 (Ref. AOAC 2014.08)
135.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực cao Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of highly polar pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 11 <i>Annex 11</i>	FLAB-FA-MTHD-021:2024 (Ref. EURL QuPPE-PO SRM-09)
136.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính acid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acidic pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 12 <i>Annex 12</i>	FLAB-FA-MTHD-022:2024 (Ref. EURL SRM-02)
137.		Xác định dư lượng Dithiocarbamates (dithiocarbamates thông qua CS ₂ , bao gồm maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram và ziram) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Dithiocarbamates (dithiocarbamates expressed as CS₂, including maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram and ziram) residue GC-MS/MS method</i>	0.01 mg/kg	FLAB-FA-MTHD-023:2024 (Ref. EURL SRM-14)
138.		Xác định dư lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol residue LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-025:2024 (Ref. BS EN 15891:2010)
139.		Xác định dư lượng Zearalenon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Zearalenon residue LC-MS/MS method</i>	15 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-026:2024 (Ref. TCVN 9591:2013, ISO 17372:2008/ Amd 1: 2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
140.	Thực phẩm Food	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phân cực cationic Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of cationic polar pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 13 <i>Annex 13</i>	FLAB-FA-MTHD-028:2024 (Ref. EURL QuPPE-PO SRM-09)
141.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phân cực anionic Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of anionic polar pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 14 <i>Annex 14</i>	FLAB-FA-MTHD-029:2024 (Ref. EURL QuPPE-PO SRM-09)
142.		Xác định dư lượng Cholesterol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cholesterol residue GC-FID method</i>	3 mg/kg	FLAB-FA-MTHD-030:2024 (Ref. AOAC 994.10)
143.		Xác định dư lượng Ethylene oxide, 2-chloroethanol Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Ethylene oxide, 2-chloroethanol residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 15 <i>Annex 15</i>	FLAB-FA-MTHD-031:2024 (Ref. EURL SRM-Observation-EtO)
144.		Xác định hàm lượng Vitamin D: Vitamin D2, Vitamin D3 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamine D content: Vitamine D2, Vitamine D3 LC-MS/MS method</i>	15 µg/kg mỗi chất/ each compound	FLAB-FA-MTHD-032:2024 (Ref. AOAC 2002.05)
145.		Xác định hàm lượng béo tổng và thành phần béo (béo bão hòa, béo chưa bão hòa một nối đôi, béo chưa bão hòa nhiều nối đôi, transfat, omega-3, omega-6, omega-9) Phương pháp GC-FID <i>Determination of total fat and fatty acids content (saturated fat, monounsaturated fat, polyunsaturated fat, transfat, omega-3, omega-6, omega-9) GC-FID method</i>	Phụ lục 16 <i>Annex 16</i>	FLAB-FA-MTHD-033:2024 (Ref. AOAC 996.06)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
146.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng các chất tạo ngọt tổng hợp: Acesulfame-K, Aspartame, Cyclamic Acid, Saccharin. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Artificial sweeteners content: Acesulfame-K, Aspartame, Cyclamic Acid, Saccharin LC-MS/MS method</i>	3 mg/kg mỗi chất / <i>each compound</i>	FLAB-FA-MTHD-035:2024 (Ref. TCVN 10993:2015 EN 15911:2010)
147.		Xác định hàm lượng Glutamic acid (E 620) và muối Glutamic (Sodium glutamate (E 621), Potassium glutamate (E 622), Calcium glutamate (E 623), Ammonium glutamate (E 624) and Magnesium glutamate (E 625)) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Glutamic acid (E 620) and it is Salts (Sodium glutamate (E 621), Potassium glutamate (E 622), Calcium glutamate (E 623), Ammonium glutamate (E 624) and Magnesium glutamate (E 625) LC-MS/MS method</i>	0.01 %	FLAB-FA-MTHD-034:2024 (Ref. AOAC 994.12)
148.		Xác định hàm lượng các chất đường bổ sung Phương pháp GC-FID <i>Determination of added sugars content GC-FID method</i>	Phụ lục 17 <i>Annex 17</i>	FLAB-FA-MTHD-036:2024 (Ref. Agilent application A00708)
149.		Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamine A content HPLC-DAD method</i>	1 mg/kg	FLAB-FA-MTHD-037:2024 (Ref. AOAC 992.06)
150.		Xác định hàm lượng Vitamin B Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamine B content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 18 <i>Annex 18</i>	FLAB-FA-MTHD-038:2024 (Ref. AOAC 2015.14 AOAC 2012.16)
151.		Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamine C content HPLC-DAD method</i>	3 mg/kg	FLAB-FA-MTHD-039:2024 (Ref. AOAC 2012.22)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
152.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamine E content HPLC-FLD method</i>	10 mg/kg	FLAB-FA-MTHD-040:2024 (Ref. AOAC 992.03)
153.		Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethanol content GC-FID method</i>	0.45 %	FLAB-FA-MTHD-041:2024 (Ref. TCVN 5562:2009, EN 15911:2010)
154.		Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Patulin content HPLC-DAD method</i>	0.015 mg/kg	FLAB-FA-MTHD-043:2024 (Ref. TCVN 9523:2012)
155.		Xác định dư lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Volatile organic compound (VOCs) residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 20 <i>Annex 20</i>	FLAB-FA-MTHD-046:2024 (Ref. EURL-SRM 37)
156.		Xác định hàm lượng các chất phenol chống oxy hóa Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Phenolic antioxidants patulin content HPLC-DAD method</i>	Phụ lục 21 <i>Annex 21</i>	FLAB-FA-MTHD-048:2024 (Ref. AOAC 983.15)
157.		Xác định hàm lượng các chất tạo màu tan trong dầu. Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of color content soluble in oil. HPLC-DAD method</i>	Phụ lục 25 <i>Annex 25</i>	FLAB-FA-MTHD-056:2024 (Ref. Agilent application 5989-7308-EN)
158.		Xác định dư lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 26 <i>Annex26</i>	FLAB-FA-MTHD-062: 2024 (Ref. US FDACAM-C-010.03:2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
159.	Thực phẩm Food	Xác định dư lượng Diethylene glycol (DEG) Và ethylene glycol (EG) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Diethylene glycol (DEG) and Ethylene glycol (EG) residue GC-FID method</i>	3.0 mg/kg mỗi chất / <i>each compound</i>	FLAB-FA-MTHD-063:2024 (Ref. Microchemical Journal 179 (2022))
160.		Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa <i>Determination of dietary fiber content</i>	0.6 %	AOAC 985.29
161.		Xác định hàm lượng SO ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of SO₂ content Titration method</i>	5 mg/kg	AOAC 990.28
162.		Xác định hàm lượng Pb, Hg, As, Cd Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Hg, As, Cd content ICP-MS method</i>	0.01 mg/kg mỗi chất / <i>each compound</i>	AOAC 2013.06
163.		Xác định hàm lượng As vô cơ Phương pháp ICP-MS <i>Determination of inorganic As content ICP-MS method</i>	0,05 mg/kg	IMEP-41:2015
164.		Xác định hàm lượng Methyl Hg (MeHg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Methyl Hg (MeHg) content ICP-MS method</i>	0,05 mg/kg	BS EN 17266:2019
165.		Định tính và bán định lượng axit boric và muối borate (hàn the) <i>Qualitative and semi-quantitative for boric acid and its salts (borax)</i>	POD: 0.005 %	TCVN 8895:2012
166.		Xác định hàm lượng N-NH ₃ , NH ₃ Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of N-NH₃, NH₃ content Kjeldahl method</i>	15 mg/100g	FLAB-FC- MTHD-011:2023 (Ref. TCVN 3706-90)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
167.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng tổng Nitơ bazo bay hơi Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total volatile Nitrogen base content Titration method</i>	15 mg/100g	FLAB-FC- MTHD- 012:2023 (Ref. (EU) 2019/627) EU 2022/2503
168.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0.3 %	FLAB-FC- MTHD- 014:2023 (Ref. AOAC 950.46)
169.		Xác định hàm lượng muối (NaCl) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of salt content (NaCl) Titration method</i>	0.03 %	FLAB-FC- MTHD- 015:2023 (Ref. AOAC 937.09)
170.		Xác định hàm lượng béo Phương pháp chiết soxhlet <i>Determination of fat content Soxhlet extraction method</i>	0.3 %	FLAB-FC- MTHD- 018:2023 (Ref. AOAC 920.39)
171.		Xác định hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of crude protein content Kjeldahl method</i>	0.3 %	FLAB-FC- MTHD- 020:2023 (Ref. AOAC 2001.11)
172.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude fiber content Gravimetric method</i>	0.3 %	FLAB-FC- MTHD- 022:2023 (Ref. AOAC 978.10)
173.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude ash content Gravimetric method</i>	0.1 %	FLAB-FC- MTHD- 024:2023 (Ref. AOAC 938.08)
174.		Xác định chỉ số acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value Titration method</i>	0.6 mgKOH/g	FLAB-FC- MTHD- 026:2023 (Ref. TCVN 6127:2010 ISO 660:2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
175.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng axit béo tự do (FFA)/ độ acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free fatty acids (FFA)/ acidity contents Titration method</i>	0.1 % (as lauric acid, palmitic acid, oleic acid, erucic acid)	FLAB-FC-MTHD-026:2023 (Ref. TCVN 6127:2010 ISO 660:2020)
176.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	FLAB-FC-MTHD-027:2023 (Ref. AOAC 981.12)
177.		Xác định trị số peroxide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of peroxide value Titration method</i>	0.6 Meq/kg	FLAB-FC-MTHD-028:2023 (Ref. TCVN 6121:2018 ISO 3960:2007)
178.		Xác định hàm lượng kim loại Ba, Co, Cr, Al, Sn, Mo, Ni, Se, Sr, Sb, Na, K, Mg, Fe, Ca, P, B, Cu, Mn, Zn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metals Ba, Co, Cr, Al, Sn, Mo, Ni, Se, Sr, Sb, Na, K, Mg, Fe, Ca, P, B, Cu, Mn, Zn content ICP-MS method</i>	Co, Cr, Sr, Mo, Sb: 0.05 mg/kg Ba, Sn, Ni, Al, Se, Fe, Cu, Mn, Zn: 0.5 mg/kg Na, K, Ca, P, B, Mg: 10 mg/kg	FLAB-FC-MTHD-030:2023 (Ref. AOAC 2013.06)
179.		Xác định hàm lượng muối (quy từ Natri) <i>Determination of salt content (as Sodium)</i>	25 mg/kg	FLAB-FC-MTHD-030:2023 (Ref. AOAC 2013.06 & Regulation (EU) No 1169:2011 EU 2019/1381)
180.		Định tính hydrosulfua <i>Qualitative of hydrogen sulfide</i>	POD: 20 mg/kg	FLAB-FC-MTHD-043:2023 (Ref. TCVN 3699-90)
181.		Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acidity Titration method</i>	0.06 % 0.06 g/100g (100mL) 1.0 mmolH ⁺ /100g (100mL)	FLAB-FC-MTHD-044:2023 (Ref. TCVN 5483:2007, ISO 750:1998)
182.		Xác định phản ứng Kreiss <i>Determination of Kreiss reaction</i>	POD: 10 mg/kg	FLAB-FC-MTHD-045:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
183.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content. Gravimetric method</i>	0.3 %	FLAB-FC- MTHD-050:2023 (Ref. TCVN 7765:2007 ISO 763:2003)
184.		Xác định hàm lượng tinh bột <i>Determination of starch content</i>	0.6 %	FLAB-FC-MTHD-052:2024 (Ref. TCVN 4594:1988)
185.		Xác định hàm lượng đường tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total sugar content Titration method</i>	0.4 %	FLAB-FC-MTHD-060: 2023 (Ref. TCVN 4594:1988)
186.		Xác định hàm lượng đường khử Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of reducing sugar content Titration method</i>	0.25 %	FLAB-FC-MTHD-060:2023 (Ref. TCVN 4594:1988)
187.		Xác định hàm lượng chất tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of watersoluble matter Gravimetric method</i>	1.0 %	FLAB-FC-MTHD-163:2023 (Ref. TCVN 5485:1991 ISO 941:1980)
188.		Định tính và bán định lượng Formaldehyde <i>Qualitative and semi-quantitative for Formaldehyde</i>	POD: 0.5 mg/kg LOQ: 1.0 mg/kg	FLAB-FC-MTHD-184:2023 (Ref. TCVN 8894:2012)
189.	Thực phẩm, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)	Xác định chất gây dị ứng Gluten/Gliadin Phương pháp R5 sandwich Elisa <i>Determination of Gluten/Gliadin allergen R5 sandwich Elisa method</i>	3,5 mg/kg (L) 3,5 µg/ mẫu / sample	AOAC 2012.01
190.	Food, surfaces sample in the food chain environment (excluded sampling)	Xác định chất gây dị ứng đậu phộng Phương pháp Elisa <i>Determination of peanut allergen Elisa method</i>	1,5 mg/kg (L) 1,5 µg/ mẫu / sample	AOAC PTM RI 112102

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
191.	Thực phẩm, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, surfaces sample in the food chain environment (excluded sampling)</i>	Xác định chất gây dị ứng giáp xác (Tropomyosin) Phương pháp Elisa <i>Determination of crustaceans' allergen (Tropomyosin) Elisa method</i>	60 µg/kg (L) 60 ng/ mẫu / sample	FLAB-FM-MTHD- 085:2023 (Ref. SENSISpec ELISA Crustaceans (Tropomyosin)- HU0030006)
192.		Xác định chất gây dị ứng trứng, lòng trắng trứng Phương pháp Elisa <i>Determination of Egg/Egg white allergen Elisa method</i>	0.5 mg/kg (L) 0,5 µg/ mẫu / sample	FLAB-FM-MTHD- 086:2024 (Ref. RIDASCREEN ®FAST Egg- R6402)
193.		Xác định chất gây dị ứng cá (Parvalbumin) Phương pháp Elisa <i>Determination of fish allergen (Parvalbumin) Elisa method</i>	6,0 mg/kg (L) 6,0 µg/ mẫu / sample	FLAB-FM-MTHD- 089:2024 (Ref. SENSISpec ELISA Fish (Parvalbumin)- HU0030008)
194.		Xác định chất gây dị ứng sữa (tổng casein và β-lactoglobulin) Phương pháp Elisa <i>Determination of milk allergen (total: Casein+β-lactoglobulin) Elisa method</i>	1,0 mg/kg (L) 1,0 µg/ mẫu / sample	FLAB-FM-MTHD- 090:2024 (Ref. SENSISpec ELISA Milk- HU0030014)
195.		Định lượng chất gây dị ứng nhuyễn thể (Tropomyosin) Phương pháp Elisa <i>Quantitation of molluscs allergens (Tropomyosin) Elisa method</i>	10 µg/ kg (L) 10 ng/ mẫu / sample	FLAB-FM-MTHD- 092:2024 (Ref. SENSISpec ELISA Molluscs (Tropomyosin) - HU0030015)
196.		Định lượng chất gây dị ứng lupine (protein đậu lăng) Phương pháp Elisa <i>Quantitation of lupine allergen (Lupine protein) Elisa method</i>	1,0 mg/kg (L) 1,0 µg/ mẫu / sample	FLAB-FM-MTHD- 095:2024 (Ref. RIDASCREEN FAST LUPINE - R6102)
197.		Xác định chất gây dị ứng mù tạc (protein mù tạc) Phương pháp Elisa <i>Determination of mustard allergen (Mustard protein) Elisa method</i>	0.2 mg/kg (L) 0.2 µg/ mẫu / sample	FLAB-FM-MTHD- 096:2024 (Ref. RIDASCREEN ®EASY Mustard - RAE8201)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
198.	Thực phẩm, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) Food, surfaces sample in the food chain environment (excluded sampling)	Định lượng chất gây dị ứng hạt điều Phương pháp Elisa <i>Quantitation of cashew allergen Elisa method</i>	2,0 mg/kg (L) 2,0 µg/ mẫu / sample	FLAB-FM-MTHD- 097:2024 (Ref. AgraQuant Cashew – 10002094)
199.		Định lượng chất gây dị ứng hạt hạnh nhân (protein hạt hạnh nhân) Phương pháp Elisa <i>Quantitation of almond allergen (Almond protein) Elisa method</i>	0,4 mg/kg (L) 0,4 µg/ mẫu / sample	FLAB-FM-MTHD- 098:2024 (Ref. SENSISpec ELISA Almond - HU0030001)
200.		Xác định chất gây dị ứng đậu nành (protein đậu nành) Phương pháp Elisa <i>Determination of Soya allergen (Soy protein) Elisa method</i>	2,0 mg/kg (L) 2,0 µg/ mẫu / sample	FLAB-FM-MTHD- 099:2024 (Ref. SENSISpec ELISA Total Soy- HU0030075)
201.		Xác định chất gây dị ứng mè (protein mè) Phương pháp Elisa <i>Determination of sesame allergen (Sesame protein) Elisa method</i>	2,5 mg/kg (L) 2,5 µg/ mẫu / sample	FLAB-FM-MTHD- 101:2024 (Ref. SENSISpec ELISA Sesame- HU0030022)
202.		Định lượng chất gây dị ứng hạt óc chó (protein hạt óc chó) Phương pháp Elisa <i>Quantitation of walnut allergen (Walnut protein) Elisa method</i>	2,0 mg/kg (L) 2,0 µg/ mẫu / sample	FLAB-FM-MTHD- 107:2024 (Ref. SENSISpec ELISA Walnut - HU0030024)
203.		Định lượng chất gây dị ứng hạt phi (protein hạt phi) Phương pháp Elisa <i>Quantitation of hazelnut allergen (hazelnut protein) Elisa method</i>	1,0 mg/kg (L) 1,0 µg/ mẫu / sample	FLAB-FM-MTHD- 110:2024 (Ref. SENSISpec ELISA Hazelnut - HU0030010)
204.		Định lượng chất gây dị ứng hạt dẻ cười Phương pháp Elisa <i>Quantitation of pistachio allergen Elisa method</i>	1,0 mg/kg (L) 1,0 µg/ mẫu / sample	FLAB-FM-MTHD- 150:2024 (Ref. AgraQuant Pistachio – 10002086)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
205.	Thực phẩm đóng hộp <i>Canned food</i>	Xác định khối lượng tổng, lượng tịnh, trọng lượng tịnh ráo nước và tỉ lệ thành phần <i>Determination of gross weight, net weight, drained weight and ratio of the ingredients</i>		TCVN 4411:1987 CXS 119:1981/ Amd 2018
206.	Thực phẩm dạng lỏng, dạng sệt, phụ gia dạng lỏng <i>Food liquid, food paste, liquid additive liquid</i>	Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan (độ Brix) <i>Determination of soluble solids content (Brix)</i>	0.3 %	FLAB-FC-MTHD- 057:2023 (Ref. TCVN 7771:2007 ISO 2173:2003)
207.	Thực phẩm, phụ gia dạng lỏng, tinh dầu <i>Food, liquid additive liquid, essential oil</i>	Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>		FLAB-FC-MTHD- 138:2023 (Ref. TCVN 8907:2011 EN 1131:1994)
208.	Hương liệu, phụ gia thực phẩm, phụ gia thức ăn chăn nuôi <i>Flavorings, food additives, animal feed additives</i>	Xác định hàm lượng Sb, Cu, Zn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Sb, Cu, Zn content ICP-MS method</i>	Sb: 0.15 mg/kg Cu, Zn: 2.5 mg/kg	FLAB-FC-MTHD- 058:2023 (Ref. AOAC 2013.06)
209.	Tiêu Pepper	Xác định hàm lượng Piperine <i>Determination of Piperine content</i>	0.2 %	TCVN 9683:2013 ISO 5564:1982 ASTA 12.1 (2022)
210.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0.1 %	FLAB-FC-MTHD- 014:2023 (Ref. AOAC 950.46)
211.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Cd, As, Hg content ICP-MS method</i>	Pb, Cd: 0.15 mg/kg As, Hg: 0.09 mg/kg	FLAB-FC- MTHD- 030:2023 (Ref. AOAC 2013.06)
212.		Xác định hàm lượng béo <i>Determination of fat content</i>	0.1 %	FLAB-FC-MTHD- 018:2023 (Ref. AOAC 920.39)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
213.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng protein thô. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of crude protein content. Kjeldahl method</i>	0.6 %	FLAB-FC-MTHD- 020:2023 (Ref. AOAC 2001.11)
214.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>	0.1 %	FLAB-FC-MTHD- 024:2023 (Ref. AOAC 938.08)
215.	Trà <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước <i>Determination of water extract content</i>		TCVN 5610:2007 ISO 9768:1994
216.		Xác định độ kiềm của tro tan trong nước <i>Determination of alkalinity of water soluble ash</i>	0.5 meq/100g	TCVN 5085:1990 ISO 1578:1975
217.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>	0.1 %	TCVN 5611:2007 ISO 1575:1987
218.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content. Gravimetric method</i>	0.1 %	TCVN 5612:2007 ISO 1577:1987
219.		Xác định hàm lượng tro tan và tro không tan trong nước <i>Determination of water-soluble and water-insoluble ash content</i>	0.1 %	TCVN 5084:2007 ISO 1576:1988
220.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0.1 %	TCVN 5613:2007 ISO 1573:1980
221.		Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số <i>Determination of total Polyphenol content</i>	0.1 %	TCVN 9745-1:2013 ISO 14502-1:2005/ Cor 1: 2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
222.	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Xác định hàm lượng các chất tạo màu tan trong nước. Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of color soluble content in water.</i> <i>HPLC-DAD method</i>	Phụ lục 24 <i>Annex 24</i>	FLAB-FA-MTHD-055:2024 (Ref. NMKL No.130)
223.		Xác định hàm lượng béo <i>Determination of fat content</i>	0.3 %	AOAC 954.02
224.	Thức ăn cho vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Pet food, animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Xác định dư lượng kháng sinh thuộc nhóm Amphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of antibiotic residues of the Amphenicol group</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 1 <i>Annex 1</i>	FLAB-FA-MTHD-001:2024 (Ref. USDA CLG-CAM.07)
225.		Xác định dư lượng các chất màu Triphenylmethane Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Triphenylmethane dyes residue.</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 2 <i>Annex 2</i>	FLAB-FA-MTHD-002:2024 (Ref. FDA LIB No. 4395: 2007)
226.		Xác định dư lượng đa nhóm kháng sinh. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of multi-class antibiotics residue.</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Annex 3</i>	FLAB-FA- MTHD-003:2024 (Ref. USDA CLG-MRM2.00)
227.		Xác định dư lượng các chất chuyển hóa Nitrofurán Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurán metabolites residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Annex 4</i>	FLAB-FA-MTHD-004:2024 (Ref. USDA CLG-NFUR2.01)
228.		Xác định dư lượng đa hợp chất kháng sinh nhóm Sulfonamides và Trimethoprim, Ormetoprim Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of multi Sulfonamides group, Trimethoprim and Ormetoprim residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 5 <i>Annex 5</i>	FLAB-FA-MTHD-006:2024 (Ref. USDA CLG-SUL4.05)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
229.	Thức ăn cho vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Pet food, animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Xác định dư lượng Ethoxyquine Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ethoxyquine residue HPLC-FLD method</i>	10 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-007:2024 (Ref. EURL SRM-24)
230.		Xác định hàm lượng Beta-Agonists (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Beta-Agonists content (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) LC-MS/MS method</i>	1 µg/kg mỗi chất/each compound	FLAB-FA-MTHD-008:2024 (Ref. TCVN 11294:2016, USDA CLG - AGON1.10)
231.		Xác định dư lượng độc tố Aflatoxin (G1, B1, G2, B2) và Aflatoxin tổng số Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin content (G1, B1, G2, B2) and total of Aflatoxin residue HPLC-FLD method</i>	G1, B1, G2, B2: 0.6 µg/kg mỗi chất/each compound Aflatoxin tổng số/ total of Aflatoxin: 0.6 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-009:2024 (Ref. AOAC 999.07)
232.		Xác định dư lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A residue HPLC-FLD method</i>	0.3 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-010:2024 (Ref. AOAC 2004.10)
233.		Xác định hàm lượng Urea Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Urea content HPLC-FLD method</i>	30 mg/kg	FLAB-FA-MTHD-011:2024 (Ref. TCVN 8025:2009)
234.		Xác định dư lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine residue LC-MS/MS method</i>	30 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-017:2024 (Ref. FDA LIB-4422)
235.		Xác định dư lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin M1 residue LC-MS/MS method</i>	0.3 µg/kg	FLAB-FA-MTHD-024:2024 (Ref. TCVN 6685:2009 ISO 14501:2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
236.	Thức ăn cho vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Pet food, animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Xác định dư lượng Dithiocarbamates (dithiocarbamates thông qua CS ₂ , bao gồm maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram và ziram) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Dithiocarbamates (dithiocarbamates expressed as CS₂, including maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram and ziram) GC-MS/MS method</i>	0.03 mg/kg	FLAB-FA-MTHD- 023:2024 (Ref. EURL SRM-14)
237.		Xác định dư lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol residue LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	FLAB-FA-MTHD- 025:2024 (Ref. BS EN 15891:2010)
238.		Xác định dư lượng Zearalenon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Zearalenon residue LC-MS/MS method</i>	15 µg/kg	FLAB-FA-MTHD- 026:2024 (Ref. TCVN 9591:2013 ISO 17372:2008/ Amd 1: 2013)
239.		Xác định dư lượng Fumonisin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fumonisin residue LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	FLAB-FA-MTHD- 027:2024 (Ref. BS EN 16187:2015)
240.		Xác định dư lượng Ethylene oxide, 2- chloroethanol Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Ethylene oxide, 2- chloroethanol GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 15 <i>Appendix 15</i>	FLAB-FA-MTHD- 031:2024 (Ref. EURL SRM- Observation-EtO)
241.		Xác định hàm lượng béo tổng và thành phần béo (béo bão hòa, béo chưa bão hòa một nối đôi, béo chưa bão hòa nhiều nối đôi, transfat, omega-3, omega-6, omega-9) Phương pháp GC-FID <i>Determination of total fat and fatty acids content (saturated fat, monounsaturated fat, polyunsaturated fat, transfat, omega-3, omega-6, omega-9) GC-FID method</i>	Phụ lục 16 <i>Annex 16</i>	FLAB-FA-MTHD- 033:2024 (Ref. AOAC 996.06)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
242.	Thức ăn cho vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Pet food, animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Xác định dư lượng T-2, HT-2 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of T-2, HT-2 residue LC-MS/MS method</i>	3 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	FLAB-FA-MTHD- 044:2024 (Ref. Application note P43/V17/13.12.19)
243.		Xác định hàm lượng hydrocyanic acid Phương pháp UV-VIS <i>Determination of hydrocyanic acid content UV-VIS method</i>	3 mg/kg	FLAB-FC-046:2022 (Ref. TCVN 8763:2012)
244.		Xác định hàm lượng nhóm đạm giả, đạm giả tổng số, Ammelide, Ammeline, Cyanuric acid, Melamine Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Protein adulterant group: Ammelide, Ammeline, Cyanuric acid, Melamine content GC-MS/MS method</i>	Đạm giả / <i>Protein adulterant:</i> 2.5 mg/kg Đạm giả tổng số / <i>total of protein adulterant:</i> 2.5 mg/kg Ammeline, Ammeline, Cyanuric acid: 2.5 mg/kg Melamine: 0.25 mg/kg	FLAB-FA-MTHD- 047:2024 (Ref. FDA LIB-4423)
245.		Xác định hàm lượng các chất Phenol chống oxy hóa Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Phenolic antioxidants content HPLC-DAD method</i>	Phụ lục 21 <i>Annex 21</i>	FLAB-FA-MTHD- 048:2024 (Ref. AOAC 983.15)
246.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude fiber content Gravimetric method</i>	0.3 %	AOAC 962.09 AOAC 978.10
247.		Xác định hàm lượng đạm tiêu hoá Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Pepsin digestibility Kjeldahl method</i>	0.5 %	AOAC 971.09
248.		Xác định hàm lượng đạm tiêu hóa và tỉ lệ tiêu hoá <i>Determination of pepsin digestible protein content and pepsin digestibility</i>	0.5 %	AOAC 971.09

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
249.	Thức ăn cho vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Pet food, animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Xác định hàm lượng acid hydrocyanic Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of hydrocyanic acid content Titration method</i>	10 mg/kg	TCVN 8763:2012
250.		Xác định hàm lượng tổng nitơ bazơ bay hơi Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total volatile nitrogen base content Titration method</i>	5 mg/100g	TCVN 10326:2014 (EC) No. 152/2009
251.		Xác định hàm lượng NH ₃ , N-NH ₃ Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of NH₃, N-NH₃ content Kjeldahl method</i>	5 mg/100g	TCVN 10494:2014
252.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>	0.3 %	ISO 5983-2:2009 TCVN 4328-2:2011 GAFTA 130 - Method 4.1:2018 AOAC 2001.11
253.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>	0.3 %	ISO 5984:2022 TCVN 4327:2007 AOAC 942.05 GAFTA 130 - Method 11.1:2018
254.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid Gravimetric method</i>	0.3 %	ISO 5985:2002/ Amd 1:2015 TCVN 9474:2012
255.		Xác định hàm lượng béo Phương pháp chiết soxhlet <i>Determination of fat content Soxhlet extraction method</i>	0.3 %	ISO 6492:1999 TCVN 4331:2001 GAFTA 130 - Method 3.0:2018 AOAC 920.39

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
256.	Thức ăn cho vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Pet food, animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of NaCl content Titration method</i>	0.3 %	ISO 6495-1:2015 TCVN 4806-1:2018
257.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0.3 %	ISO 6496:1999 TCVN 4326:2001 GAFTA 130 - Method 2.1:2018 AOAC 930.15
258.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fiber content</i>	10 g/kg	ISO 6865:2000 TCVN 4329:2007 GAFTA 130 - Method 9.0: 2018
259.		Xác định hàm lượng Photpho tổng Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total Phosphorus content ICP-MS Method</i>	0.06 %	FLAB-FC-MTHD-002:2024
260.		Xác định hàm lượng N-NH ₃ , NH ₃ Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of N-NH₃, NH₃ content Kjeldahl method</i>	15 mg/100g	FLAB-FC- MTHD-011:2024 (Ref. TCVN 3706:1990)
261.		Xác định hàm lượng As, Cd, Sn, Hg, Sb, Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic, As, Cd, Sn, Hg, Sb, Pb content ICP-MS method</i>	Hg, As, Sn: 0.09 mg/kg Cd, Pb, Sb: 0.15 mg/kg	FLAB-FC- MTHD-030:2023 (Ref. AOAC 2013.06)
262.		Xác định hàm lượng xơ không tan trong axit (xơ ADF) <i>Determination of Acid detergent fiber content</i>	0.6 %	FLAB-FC-MTHD-038:2024
263.		Xác định hàm lượng xơ không tan trong dung dịch trung tính (xơ NDF) <i>Determination of Neutral detergent fiber content</i>	0.6 %	FLAB-FC-MTHD-039:2024
264.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fiber content</i>	0.6 %	FLAB-FC-MTHD-040:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
265.	Thức ăn cho vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Pet food, animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Xác định hàm lượng Nitrit và Natri nitrit (tính từ nitrit) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Nitrite and Sodium nitrite (calculated from nitrite)</i> <i>Spectrophotometric method</i>	Nitrit: 5 mg/kg Natri nitrit: 7.5 mg/kg	FLAB-FC-MTHD-042:2023 (Ref. TCVN 7992:2009)
266.		Xác định hàm lượng As vô cơ Phương pháp ICP-MS <i>Determination of inorganic As content</i> <i>ICP-MS method</i>	0.1 mg/kg	FLAB-FC-MTHD-061:2024 (Ref. IMEP-41:2015)
267.	Đất <i>Soil</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content</i> <i>Gravimetric method</i>	0.1 %	TCVN 4048:2011
268.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021 ISO 10390:2021
269.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total Nitrogen content</i>	0.1 %	TCVN 6498:1999 ISO 11261:1995
270.		Xác định độ dẫn <i>Determination of conductivity</i>	1.0 mS/m	TCVN 6650:2000 ISO 11265:1994/ Cor 1:1996
271.		Xác định hàm lượng Sulfat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfate (SO₄²⁻) content</i> <i>Gravimetric method</i>	0.1 %	TCVN 6656:2000 ISO 11048:1995
272.	Nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước sạch, nước thải <i>Edible ice, bottled natural mineral water, bottled drinking water, domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clo tổng (Clo dư) Clo tự do <i>Determination of total chlorine, free chlorine content</i>	0.15 mg/L	ISO 7393-1:1985/ Cor 1:2001 TCVN 6225-1:2012 SMEWW 4500-Cl-B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
273.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định độ kiềm Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of alkalinity Titration method</i>	30 mg/L	SMEWW 2320B:2023
274.		Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Dissolved oxygen (DO) content UV-VIS method</i>	1.5 mg/L	SMEWW 4500-O.C:2023
275.		Xác định hàm lượng BOD ₅ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of BOD₅ content Titration method</i>	3 mg/L	SMEWW 5210B:2023
276.		Xác định hàm lượng COD Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of COD content Titration method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
277.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen content. Kjeldahl method</i>	0.3 mg/L	TCVN 6638:2000
278.		Xác định hàm lượng SO ₃ ²⁻ <i>Determination of SO₃²⁻ content</i>	0.2 mg/L	FLAB-FC-MTHD- 035:2024
279.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of hardness Titration method</i>	30 mg/L	SMEWW 2340C:2023
280.		Xác định chỉ số permanganate Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index Titration method</i>	1.0 mg/L	TCVN 6186:1996 ISO 8467:1993
281.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water, wastewater</i>	Xác định độ màu Phương pháp UV-VIS <i>Determination of color UV-VIS method</i>	3 Pt/Co	SMEWW 2120C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
282.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water, wastewater</i>	Xác định dư lượng kim loại B, Al, Mn, Cu, Zn, Fe, Cr, Ni, As, Pb, Se, Hg, Cd, Sn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of trace elements residue</i> <i>ICP-MS Method</i>	B, Al, Mn, Cu, Zn, Fe: 0.15mg/L Cr, Ni: 0.015mg/L As, Pb, Se: 0.009 mg/L Hg: 0.9 µg/L Cd, Sn: 3 µg/L	EPA Method 200.8 (1994)
283.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn (TS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total solid (TS) content</i> <i>Gravimetric method</i>	30 mg/L	SMEWW 2540B:2023
284.		Xác định hàm lượng tổng các chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solid (TSS) content</i> <i>Gravimetric method</i>	40 mg/L	SMEWW 2540C:2023
285.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total dissolved solids (TDS) content</i> <i>Gravimetric method</i>	30 mg/L	SMEWW 2540D:2023
286.		Xác định hàm lượng Sulfate Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Sulfate content</i> <i>UV-VIS method</i>	15 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2023
287.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	SMEWW 4500-H ⁺ :2023
288.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrite content</i> <i>UV-VIS method</i>	0.02 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B:2023
289.		Xác định hàm lượng N-NO ₂ Phương pháp UV-VIS <i>Determination of nitrite, N-NO₂ content</i> <i>UV-VIS method</i>	0.06 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
290.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat, N-NO ₃ Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrate, N-NO₃ content UV-VIS method</i>	Nitrate: 0.1 mg/L N-NO ₃ : 0.025 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023
291.		Xác định hàm lượng photpho tổng, photpho hòa tan, photphate Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total phosphorous, soluble phosphorous, photphate content UV-VIS method</i>	Photpho tổng / <i>total phosphorous,</i> photpho hòa tan <i>/ soluble phosphorous:</i> 0.40 mg/L Photphate: 1.20 mg/L	SMEWW 4500-P(E):2023
292.		Xác định hàm lượng Na, K Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Na, K content ICP-MS Method</i>	3 mg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	FLAB-FC-MTHD- 004:2024 (Ref. EPA Method 200.7:2001)
293.		Xác định hàm lượng tổng Nitơ amoni, amoniac (NH ₄ ⁺ -N, NH ₃ -N), Amoni (NH ₄ ⁺), Ammoniac (NH ₃) Phương pháp Kjeldahl <i>Determination total of Ammonium nitrogen NH₄⁺-N), total Ammonia nitrogen (NH₃), Amonium (NH₄⁺), Amonia (NH₃) content Kjeldahl method</i>	0.3 mg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	SMEWW 4500B-NH ₃ :2023
294.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titration method</i>	10 mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2023
295.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	1.5 NTU 1.5 FAU	TCVN 12402-1:2020 ISO 7027-1:2016 SMEWW 2130:2023
296.		Xác định hàm lượng Florua <i>Determination of Florua content</i>	0.6 mg/L	Spectroquant Prove 600-Fluoride test
297.		Xác định hàm lượng Sulfua, H ₂ S <i>Determination of Sulfide, H₂S content</i>	0.05 mg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	Spectroquant Prove 600-Sulfide test
298.		Xác định hàm lượng Cyanua, Cyanide <i>Determination of Cyanua content</i>	0.03 mg/L	Spectroquant Prove 600-Cyanide test

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
299.	Nước sạch, khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước ngầm, nước thải	Xác định độ dẫn <i>Determination of conductivity</i>	1,0 µS/cm	SMEWW 2510B:2023
300.	<i>Dosmetic water, bottled natural mineral water and drinking water, underground water, wastewater</i>	Xác định tổng dầu mỡ, dầu khoáng <i>Determination of total oil grease, mineral oil</i>	10 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023
301.	Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Domestic water, surface water, bottled natural mineral waters, bottled drinking water</i>	Xác định dư lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of volatile organic compounds (VOCs) residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 20 <i>Annex 20</i>	FLAB-FA-MTHD- 046:2024 (Ref. ISO 20595:2018)
302.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC/MS/MS & GC- MS/MS <i>Determination of multi pesticides residue LC-MS/MS & GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 7.1 <i>Annex 7.1</i> (LC-MS/MS) Phụ lục 7.2 <i>Annex 7.2</i> (GC-MS/MS)	FLAB-FA-MTHD- 014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
303.		Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực cao Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of multi highly polar pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 11 <i>Annex 11</i>	FLAB-FA-MTHD- 021:2024 (Ref. EURL QuPpe- PO SRM-12.2:2023)
304.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính acid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of acidic pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 12 <i>Annex 12</i>	FLAB-FA-MTHD- 022:2024 (Ref. EURL SRM-02: 2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
305.	Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Domestic water, surface water, bottled natural mineral waters, bottled drinking water</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phân cực anionic Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of anionic polar pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 14 <i>Annex 14</i>	FLAB-FA-MTHD- 029:2024 (Ref. EURL QuPPE- PO SRM-09)
306.		Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acrylamide content LC-MS/MS method</i>	0,1 µg/L	FLAB-FA-MTHD- 018:2024 (Ref. EPA Method 8316: 1994)
307.		Xác định hàm lượng Sb, Ba, Mo Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Sb, Ba, Mo content ICP-MS method</i>	Sb: 0,005 mg/L Ba: 0,15 mg/L Mo: 0,015 mg/L	EPA Method 200.8:1994 SMEWW 3125B:2023
308.		Xác định dư lượng Hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs) residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 8 <i>Annex 8</i>	FLAB-FA-MTHD- 015:2024 (Ref. AOAC 2014.08)
309.		Xác định dư lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 26 <i>Annex 26</i>	FLAB-FA-MTHD- 062:2024 (Ref. ISO 21675:2019 EPA 537.1:2020)
310.	Nước mặt, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Surface water, bottled natural mineral water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt (dạng anion) <i>Determination of surfactant content (anion)</i>	0,05 mg/L	TCVN 6622-1:2009 (ISO7875-1:1996/ Cor 1:2003) TCVN 6336:1998 ASTM D2330-20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
311.	Nước mặt, nước sạch, nước thải <i>Surface water, domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Chromium (VI) content UV-VIS method</i>	6 µg/L	SMEWW 3500Cr-B:2023
312.		Xác định hàm lượng monochloramine Phương pháp UV-VIS <i>Determination of monochloramine content UV-VIS method</i>	0,036 mg/L NH ₂ Cl	FLAB-FC-MTHD- 181:2023 (Ref. Spectroquant Prove 600- Monochloramine Test)
313.		Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp UV-VIS <i>Determination of the formaldehyde content UV-VIS method</i>	0,3 mg/L	FLAB-FC-MTHD- 182:2024 (Ref. TCVN 7535-2:2010 ISO 17226-2:2018)
314.	Nước sạch, nước mặt, nước thải, nước ngầm, nước nuôi trồng thủy sản <i>Domestic water, surface water, wastewater, ground water, aquaculture water</i>	Xác định hàm lượng Ammoniac (NH ₃), Nitơ ammoniac (N-NH ₃) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ammonia (NH₃), Ammonia nitrogen (N-NH₃) content Titrimetric method</i>	0.3 mg/L	SMEWW 4500B-NH3:2023
315.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titrimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 4500B-Cl:2023
316.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định dư lượng kháng sinh thuộc nhóm Amphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of antibiotic residues of the Amphenicol group LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 1 <i>Annex 1</i>	FLAB-FA-MTHD- 001:2024 (Ref. USDA CLG-CAM.07)
317.		Xác định dư lượng nhóm đa nhóm kháng sinh Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of multi class antibiotics group residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Annex 3</i>	FLAB-FA-MTHD- 003:2024 (Ref. USDA CLG- MRM2.00)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
318.	Phân bón hữu cơ Organic fertilizers	Xác định hàm lượng acid humic và acid fulvic <i>Determination of humic and fulvic acid content</i>	0.5 %	TCVN 8561:2010
319.	Phân bón hữu cơ và vô cơ Organic and inorganic fertilizers	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen content</i>	0.3 %	TCVN 8557:2010
320.		Xác định hàm lượng Clorua hoà tan trong nước <i>Determination of chloride dissolved in water content</i>	0.02 %	TCVN 8558:2010
321.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số <i>Determination of total sulfur content</i>	0.2 %	TCVN 9296:2012
322.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0.1 %	TCVN 9297:2012
323.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 13263-9:2020

Ghi chú/Note:

- FLAB: Phương pháp do PTN tự xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- SMEWW: *Standards Method for Examination of Water and Wastewater.*
- USDA: *United States Department of Agriculture*
- AOAC: *the association of analytical communities/ Association of Official Analytical Chemist.*
- EPA: *Environmental Protection Agency*
- NMKL: *NordVal International*
- NDF Method 12: *Neutral Detergent Fiber in Feeds- Filter Bag Technique (for A2000 and A2000I).*
- ADF Method 13: *Acid Detergent Fiber in Feeds- Filter Bag Technique (for A2000 and A2000I).*
- Spectroquant Prove 600-Cyanide test: phương pháp theo hãng sản xuất/ *manufacturer's method*
- Crude Fiber Method 01: *Crude Fiber Analysis in Feeds- Filter Bag Technique (for A2000 and A2000I).*
- Spectroquant Prove 600-Fluoride test: photometric, SPADNS 0.1 - 20.00 mg/l F Spectroquant
- Spectroquant Prove 600-Sulfide test: photometric 0.02 – 1.5 mg/l S₂⁻ Spectroquant
- Spectroquant Prove 600-Cyanide test: photometric 0.002 - 0.500 mg/l CN⁻ Spectroquant
- POD: Probability of Detection (95%)
- Ref.: Reference

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1380****Phụ lục 1 : Các chất kháng sinh thuộc nhóm Amphenicol trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-001***Annex 1: List of antibiotics of Amphenicol group in method FLAB-FA-MTHD-001*

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg)			
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and Fishery products</i>	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal and aquaculture feeding stuff</i>	Nước sạch <i>Domestic water</i>
1	Chloramphenicol	0.03	0.03	1	0.03
2	Florfenicol	0.03	0.03	1	0.03
3	Chlorpromazine	0.3	–	–	0.03
4	Florfenicol-amine	0.3	–	–	0.3
5	Thiamphenicol	0.03	–	–	0.03
Total		5	2	–	5

Phụ lục 2: Các chất màu Triphenylmethane trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-002*Annex 2: List of Triphenylmethane dyes in method FLAB-FA-MTHD-002*

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/Kg)	
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and Fishery products</i>	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs</i>
1	Malachite Green	0,1	6
2	Leuco Malachite Green	0,1	6
3	Crystal Violet	0,1	6
4	Leuco Crystal Violet	0,1	6
5	Brilliant Green	0,1	6
6	Malachite green (sum of Malachite green and Leucomalachite Green)	(*)	(*)
7	Crystal violet (sum of Crystal violet and Leucocrystal violet)	(*)	(*)
8	Triphenylmethane dyes (sum of Malachite green, Leucomalachite Green, Crystal violet, Leucocrystal violet, and Brilliant green)	(*)	(*)

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Phụ lục 3 : Hàm lượng đa hợp chất kháng sinh trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-003

Annex 3: List of multi antibiotic in method FLAB-FA-MTHD-003

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg; µg/L)					
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and its products</i>	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and its products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and dairy products</i>	Thức ăn cho thú cưng <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal and aquaculture feeding stuff</i>	Nước sạch <i>Domestic water</i>
I	Nhóm Quinolones, Flouroquinolones/ Quinolones, Flouroquinolones group						
1	Enrofloxacin	1	1	1	N/A	15	1
2	Ciprofloxacin	1	1	1	N/A	15	1
3	Flumequine	1	1	1	N/A	N/A	1
4	Oxolinic acid	1	1	1	N/A	N/A	1
5	Norfloxacin	1	1	1	N/A	15	1
6	Danofloxacin	1	1	1	N/A	N/A	1
7	Sarafloxacin	1	1	1	N/A	N/A	1
8	Sparfloxacin	1	1	1	N/A	N/A	1
9	Difloxacin	1	1	1	N/A	N/A	1
10	Moxifloxacin	1	1	1	N/A	N/A	1
11	Nalidixic acid	1	1	1	N/A	N/A	1
12	Marbofloxacin	1	1	1	N/A	N/A	1
13	Gatifloxacin	1	1	1	N/A	N/A	1
14	Perfloxacin	1	1	1	N/A	N/A	1
15	Total (Ofloxacin+ Levofloxacin)	1	1	1	N/A	N/A	1
16	Total (Enrofloxacin + Ciprofloxacin)	(*)	(*)	(*)	(*)	–	(*)
II	Nhóm Tetracyclines/ Tetracylines group						
1	Tetracycline	3	15	15	N/A	150	3
2	Chlortetracycline	3	15	15	N/A	150	3
3	Oxytetracycline	3	15	15	N/A	150	3
4	Doxycycline	3	15	15	3	150	3
III	Nhóm Sulfonamides						

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg; µg/L)					
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and its products</i>	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and its products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and dairy products</i>	Thức ăn cho thú cưng <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal and aquaculture feeding stuff</i>	Nước sạch <i>Domestic water</i>
1	Sulfamethoxazole	3	3	3	N/A	30	3
2	Sulfadiazine	3	3	3	N/A	N/A	3
3	Sulfamethazine	3	3	3	N/A	30	3
4	Sulfamerazine	3	3	3	N/A	N/A	3
5	Sulfadimethoxine	N/A	3	3	N/A	N/A	3
6	Sulfamonomethoxine	3	3	3	N/A	N/A	3
7	Sulfadoxine	3	3	N/A	N/A	N/A	3
8	Sulfathiazole	3	3	N/A	N/A	N/A	3
9	Sulfachloropyridazine	3	3	3	N/A	N/A	3
10	Trimethoprim	3	3	3	N/A	30	3
11	Sulfapyridine	N/A	N/A	3	N/A	N/A	3
IV	Nhóm Macrolides/ <i>Macrolides group</i>						
1	Erythromycine	3	3	30	3	10	N/A
2	Tylosine	3	3	30	3	10	N/A
3	Tilmicosin	3	3	30	3	10	N/A
V	Lincomycine	3	3	30	3	10	N/A
VI	Salinomycine	3	3	30	3	10	N/A
VII	Nhóm khác/ <i>Other group</i>						
1	Amprolium	100	100	N/A	100	300	N/A
2	Diclazuril	3	3	N/A	3	10	N/A
3	Toltrazuril	100	100	N/A	100	300	N/A
4	Spiramycin	3	3	N/A	3	10	N/A
5	Colchicine	1	1	N/A	1	3	N/A
6	Aristolochic acid I	15	15	N/A	15	50	N/A
7	Pirlimycin	3	3	N/A	3	10	N/A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg; µg/L)					
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and its products</i>	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and its products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and dairy products</i>	Thức ăn cho thú cưng <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal and aquaculture feeding stuff</i>	Nước sạch <i>Domestic water</i>
8	Leucomycin A3 (Josamycin)	3	3	N/A	3	10	N/A
9	Roxithromycin	3	3	N/A	3	10	N/A
10	Tulathromycin A	3	3	N/A	3	10	N/A
11	Amantadine	1.5	1.5	N/A	1.5	5	N/A
12	Memantine	1.5	1.5	N/A	1.5	5	N/A
13	Rimantadine	1.5	1.5	N/A	1.5	5	N/A
14	4-Hexylresorcinol	1	1	N/A	N/A	N/A	N/A
15	Nicarbazin	10	10	N/A	N/A	N/A	N/A
16	Tolfenamic acid	3	3	N/A	N/A	N/A	N/A
17	Diclofenac	10	10	N/A	N/A	N/A	N/A
18	Isometamidium	3	3	N/A	N/A	N/A	N/A
19	Azithromycin	3	3	N/A	N/A	N/A	N/A
20	Tylvalosin	3	3	N/A	N/A	N/A	N/A

Phụ lục 4: Các chất chuyển hóa Nitrofurantoin trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-004

Annex 4: List of Nitrofurantoin metabolites in method FLAB-FA-MTHD-004

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg)			
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and Fishery products</i>	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal and aquaculture feeding stuff</i>	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>
1.	Furazolidone-metabolite (AOZ)	0.1	0.1	3	3
2.	Furaladone-metabolite (AMAZ)	0.1	0.1	3	3
3.	Nitrofurantoin-metabolite (AHD)	0.1	0.1	3	3
4.	Nitrofurazone-metabolite (SEM)	0.1	0.1	3	3
5.	Nifursol-metabolite (DNSAH)	0.1	0.1	3	3
Total		5	5	5	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Phụ lục 5: Đa hợp chất kháng sinh trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-006

Annex 5: List of multi antibiotics in method FLAB-FA-MTHD-006

TT	Tên hoạt chất Analyte name	LOQ (µg/kg)		
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fish and Fishery products	Thịt và sản phẩm thịt Meat and its products	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản Animal and aquaculture feeding stuff
1.	Sulfanilamide	1	30	300
2.	Sulfathiazole	1	3	30
3.	Sulfadiazine	1	3	30
4.	Sulfamerazine	1	3	30
5.	Sulfamethazine	1	3	30
6.	Sulfamethoxypyridazine	1	3	30
7.	Sulfachloropyridazine	1	3	30
8.	Sulfadoxine	1	3	30
9.	Sulfamethoxazole	1	3	30
10.	Sulfadimethoxine	1	3	30
11.	Trimethoprim	1	3	30
12.	Sulfapyridine	1	3	30
13.	Sulfaquinoxaline	1	3	30
14.	Sulfaguanidine	1	15	150
15.	Sulfisoxazole	1	3	30
16.	Sulfamonomethoxine	1	3	30
17.	Sulfachloropyrazine	1	3	30
18.	Sulfaphenazole	1	3	30
19.	Ormetoprim	1	3	30
20.	Sulfacetamide	1	15	150
21.	Sulfamoxole	1	3	30
22.	Sulfamethizole	1	3	30
23.	Dapsone	1	NA	NA
24.	Sulfabenzamide	1	NA	NA
25.	Sulfameter	1	NA	NA
26.	Sulfisomidine	1	NA	NA
Total		26	22	22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Phụ lục 6: Các chất B-Lactam trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-013

Annex 6: List of B-Lactam in method FLAB-FA-MTHD-013

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg)	
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and Fishery products</i>	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>
1.	Amoxicillin	3	30
2.	Ampicillin	3	30
3.	Cefalexin	3	–
4.	Cefalonium	3	–
5.	Cefapirin	3	–
6.	Cefazolin	3	–
7.	Cefoperazone	3	–
8.	Cefquinome	3	–
9.	Ceftiofur	3	–
10.	Cloxacillin	3	–
11.	Dicloxacillin	3	–
12.	Methicillin	3	–
13.	Nafcillin	3	–
14.	Oxacillin	3	–
15.	Penicillin G (Benzylpenicillin/ Procaine benzylpenicillin)	3	–
16.	Penicillin V	3	–
17.	Desfuroyl ceftiofur	3	–
Total		17	2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Phụ lục 7.1: Danh sách thuốc BVTV trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-014 LC-MS/MS

Annex 7.1: List of pesticides in method FLAB-FA-MTHD-014 LC-MS/MS

TT	Tên hoạt chất Analyte name	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước Water (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản Agriculture and agriculture products	Sữa và sản phẩm sữa Milk & dairy products	Gia vị Spices	Thức ăn cho vật nuôi Pet food	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff	Thực phẩm Food
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters						
1	Abamectin (avermectin B1a)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
2	Emamectin (Emamectin B1a)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
3	Ivermectin (Ivermectin B1a)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
4	Benalaxyl/ Benalaxyl including other mixtures of constituent isomers including Benalaxyl-M (sum of isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
5	Metalaxyl	0.03	—	—	—	—	—	0.01
6	Metalaxyl/ Metalaxyl (metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers))	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
7	Fenoxaprop-P-ethyl (Including Fenoxaprop-ethyl)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
8	Diflubenzuron	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
9	Aldicarb	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
10	Aldicarb (sum of Aldicarb, its sulfoxide and its sulfone, expressed as Aldicarb)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
11	Aldicarb sulfone	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
12	Aldicarb sulfoxide	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
13	Bendiocarb	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
14	Benthocarb (Thiobencarb)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
15	Bifenazate	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
16	Bifenazate-diazene	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
17	Bifenazate (sum of Bifenazate plus Bifenazate-diazene expressed as Bifenazate)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
18	Carbaryl	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
19	Carbendazim/ Carbendazim and Benomyl (expressed as Carbendazim)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
20	Carbofuran	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
21	Carbofuran (sum of Carbofuran (including any carbofuran generated from Carbosulfan, Benfuracarb or Furathiocarb) and 3-OH Carbofuran expressed as Carbofuran)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
22	Carbofuran-3-OH	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
23	Ethiofencarb	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
24	Fenobucarb	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
25	Indoxacarb/ Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
26	Iprovalicarb	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
27	Isoprocab	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
28	Methiocarb	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
29	Methomyl	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
30	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as Methomyl)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
31	Molinate	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
32	Oxamyl	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
33	Pirimicarb	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
34	Pirimicarb (sum of pirimicarb and pirimicarb-desmethyl express as Pirimicarb)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
35	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
36	Propoxur	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
37	Thiodicarb	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
38	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)/ Dimethenamid including other mixtures of constituent isomers including dimethenamid-P (sum of isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
39	Dimethenamid-P	0.03	0.01	-	-	0.01	0.03	0.01
40	Prochloraz	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
41	Mandipropamid	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
42	Acephate	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
43	Azinphos-methyl	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
44	Dichlorvos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
45	Dimethoate	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
46	Fenamiphos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
47	Fensulfothion	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
48	Methamidophos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
49	Mevinphos (E+Z) (Phosdrin)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
50	Mevinphos-E	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
51	Mevinphos-Z	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
52	Monocrotophos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
53	Omethoate	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
54	Phosalone	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
55	Phosmet	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
56	Phosphamidon	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
57	Phoxim	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
58	Trichlorfon (Metrifonate)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
59	Vamidothion	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
60	1-Naphthyl acetamide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
61	2-hydroxypropoxycarbazone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
62	5-Nitroguaiacol	0.03	0.03	-	-	-	-	0.03
63	Acequinocyl	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
64	Acetamiprid	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
65	Acibenzolar-S-methyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
66	Afidopyropen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
67	Alanycarb	0.03	0.03	-	-	-	-	0.03
68	Allethrin	0.03	0.03	-	-	-	-	0.03
69	Ametoctradin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
70	Amidosulfuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
71	Aminocarb	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
72	Amisulbrom	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
73	Amitraz	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
74	Anilazine	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
75	Aramite	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
76	Asulam	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
77	Atrazine-2-hydroxy	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
78	Atrazine-desethyl	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
79	Atrazine-desethyl-desisopropyl	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
80	Atrazine-desisopropyl	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
81	Azadirachtin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
82	Azamethiphos	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
83	Azimsulfuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
84	Azinphos-ethyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
85	Barban	0.03	0.03	-	-	-	-	0.03
86	Benfuracarb	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
87	Bensulfuron-methyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
88	Bensulide	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
89	Benthiavalicarb-isopropyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
90	Benzalkonium chloride (mixture of alkylbenzyltrimethylammonium chlorides with alkyl chain lengths of C8, C10, C12, C14, C16, C18)	(*)	(*)	-	-	-	-	(*)
91	Benzalkonium chloride BKC (C10)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
92	Benzalkonium chloride BKC (C12)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
93	Benzalkonium chloride BKC (C14)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
94	Benzalkonium chloride BKC (C16)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
95	Benzalkonium chloride BKC (C18)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
96	Benzalkonium chloride BKC (C8)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
97	Benzobicyclon	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
98	Benzofenap	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
99	Benzovindiflupyr	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
100	Benzoximate	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
101	Benzyladenine (6-Benzylaminopurine)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
102	Bicyclopyrone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
103	Bistrifluron	0.03	0.01					0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
104	Bitertanol/ Bitertanol (sum of isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
105	Broflanilide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
106	Bromacil	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
107	Bromadiolone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
108	Bromuconazole (cis)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
109	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
110	Bromuconazole (trans)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
111	Buprofezin	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
112	Butocarboxim	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
113	Carbetamide (sum of Carbetamide and its S isomer)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
114	Carbofuran-3-keto	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
115	Carboxin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
116	Carboxin (Carboxin plus its metabolites Carboxin sulfoxide and Oxycarboxin, expressed as Carboxin)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
117	Carboxin sulfoxide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
118	Chlorantraniliprole	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
119	Chlorfluazuron	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
120	Chloridazon	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
121	Chlorimuron ethyl	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
122	Chlormequat (sum of chlormequat and its salts, expressed as chlormequat-chloride)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
123	Chlorobenzuron	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
124	Chlorotoluron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
125	Chloroxuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
126	Chlorsulfuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
127	Chromafenozide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
128	Cinosulfuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
129	Clethodim	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
130	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products calculated as Sethoxydim)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
131	Clomeprop	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
132	Clothianidin	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
133	Cyanazine	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
134	Cyantraniliprole	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
135	Cyazofamid	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
136	Cyclaniliprole	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
137	Cycloate	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
138	Cycloprothrin	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
139	Cyclosulfamuron	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
140	Cycloxydim	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
141	Cyenopyrafen	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
142	Cyflumetofen/ sum of isomers	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
143	Cyhalodiamide	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
144	Cyhexatin/ Cyhexatin (sum of Azocyclotin and Cyhexatin expressed as Cyhexatin)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
145	Cyproconazole	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
146	Cyprodinil	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(>): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
147	Daminozide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
148	Dazomet	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
149	DEET (N,N-Diethyl-m-toluamide)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
150	Demeton-S-methylsulfone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
151	Denatonium benzoate (sum of Denatonium and its salts, expressed as Denatonium benzoate)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
152	Desmedipham	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
153	Diafenthion	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
154	Dichlormid	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
155	Diclosulam	0.03	0.01	-	-	--	-	0.01
156	Dicrotofos (Dicrotophos)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
157	Didecyltrimethylammonium chloride	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
158	Diethofencarb	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
159	Difenoconazole	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
160	Diiflufenican	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
161	Dimefuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
162	Dimoxystrobin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
163	Diniconazole (Sum of isomer)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
164	Dinotefuran	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
165	Dioxathion/ Dioxathion (sum of isomers)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
166	Disulfoton (sum of Disulfoton, Disulfoton sulfoxide and Disulfoton sulfone expressed as Disulfoton)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
167	Disulfoton sulfone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
168	Disulfoton sulfoxide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
169	Ditalimfos	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
170	Diuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
171	DMST (Dimethylaminosulfotoluidine)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
172	DNOC	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
173	Dodemorph	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
174	Dodine	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
175	EPN	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
176	Epoxiconazole	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
177	EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
178	Esprocarb	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
179	Ethaboxam	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
180	Ethametsulfuron-methyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
181	Ethiprole	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
182	Ethirimol	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
183	Ethoxyquin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
184	Ethoxysulfuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
185	Etobenzanid	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
186	Fenamidone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
187	Fenamiphos (sum of Fenamiphos and its sulfoxide and sulphone expressed as Fenamiphos)	(*)	(*)		(*)	(*)	(*)	(*)
188	Fenamiphos sulphone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
189	Fenamiphos sulfoxide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
190	Fenbuconazole	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
191	Fenoxanil	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
192	Fenoxycarb	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
193	Fenpicoxamid	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
194	Fenpyrazamine	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
195	Fenthion (Fenthion and their sulfoxides and sulfone expressed as parent)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
196	Fenthion sulfone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
197	Fenthion sulfoxides	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
198	Fentin-chloride/ Fentin (Fentin including its salts, expressed as triphenyltin cation)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
199	Ferimzone	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
200	Flazasulfuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
201	Flonicamid	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
202	Flonicamid (sum of Flonicamid and TFNA expressed as Flonicamid)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
203	Florasulam	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
204	Florpyrauxifen-benzyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
205	Fluazinam	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
206	Flubendiamide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
207	Flucetosulfuron	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
208	Flucycloxuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
209	Flufenoxuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
210	Flufenzine	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
211	Fluindapyr	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
212	Fluometuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
213	Fluopicolide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
214	Fluoroglycofen-ethyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
215	Fluoxastrobin (sum of Fluoxastrobin and its Z-isomer)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
216	Flupyradifurone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
217	Flupyrifurone-methyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
218	Fluridone	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
219	Flusilazole	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
220	Flusulfamide	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
221	Fluthiacet-methyl	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
222	Flutolanil	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
223	Fluxapyroxad	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
224	Fomesafen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
225	Foramsulfuron	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
226	Forchlorfenuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
227	Fosthiazate	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
228	Fuberidazole	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
229	Furathiocarb	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
230	Halauxifen-methyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
231	Halauxifen-methyl (sum of halauxifen-methyl and X11393729 (halauxifen), expressed as halauxifen-methyl)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
232	Halosulfuron-methyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
233	Hexaconazole	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
234	Hexaflumuron	0.03	0.03	-	-	-	-	0.03

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
235	Hexazinone (Velpar)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
236	Hexythiazox/ Hexythiazox (any ratio of constituent isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
237	Imazalil/ Imazalil (any ratio of constituent isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
238	Imazosulfuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
239	Imibenconazole	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
240	Imidacloprid	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
241	Indaziflam	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
242	Inpyrfluxam	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
243	Iodosulfuron-methyl (sum of Iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as Iodosulfuron-methyl)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
244	Iprodione	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
245	Isocycloseram	—	0.01	—	—	—	—	0.01
246	Isofetamid	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
247	Isoproturon	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
248	Isopyrazam	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
249	Isotianil	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
250	Isoxaben	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
251	Isoxadifen-ethyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
252	Isoxathion	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
253	Lenacil	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
254	Linuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
255	Malaoxon	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
256	Malathion (sum of Malathion and Malaoxon expressed as Malathion)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
257	Mepanipyrim	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
258	Mepronil	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
259	Meptyldinocap	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
260	Mesosulfuron-methyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
261	Mesotrione	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
262	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
263	Metamifop	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
264	Metamitron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
265	Methabenzthiazuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
266	Methiocarb (sum of Methiocarb and Methiocarb sulfoxide and sulfone, expressed as Methiocarb)	(*)	(*)	-	-	-	-	(*)
267	Methiocarb sulfone	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
268	Methiocarb sulfoxide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
269	Methoxyfenozide	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
270	Metobromuron	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
271	Metolcarb	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
272	Metominostrobin (Sum of E and Z)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
273	Metominostrobin-E	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
274	Metominostrobin-Z	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
275	Metosulam	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
276	Metsulfuron-methyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
277	Milbemectin (sum of Milbemycin A4 and Milbemycin A3, expressed as Milbemectin)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
278	Milbemycin A3 oxime	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
279	Milbemycin A4	0.03	0.01	-	0.01	0.03	0.1	0.01
280	Monolinuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
281	Monuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
282	MPMC (Xylcarb)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
283	Myclobutanil/ Myclobutanil (sum of constituent isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
284	Naled (Dibrom)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
285	Napropamide (sum of isomers)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
286	Neburon	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
287	Niclosamide	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
288	Nicosulfuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
289	Nicotine	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
290	Nitenpyram	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
291	Norflurazon	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
292	Norflurazon desmethyl	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
293	Novaluron/ Novaluron (sum of constituent isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
294	Ofurace	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
295	Orthosulfamuron	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
296	Oryzalin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
297	Oxadiargyl	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
298	Oxamyl-oxime	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
299	Oxasulfuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
300	Oxathiapiprolin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
301	Oxaziclomefone	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
302	Oxycarboxin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
303	Oxydemeton-Methyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
304	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methylsulfone expressed as oxydemeton-methyl)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
305	Paclobutrazol/ Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
306	Paraoxon-methyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
307	Parathion-methyl (sum of Parathion-methyl and Paraoxon-methyl expressed as Parathion-methyl)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
308	Pebulate	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
309	Penconazole/ Penconazole (sum of constituent isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
310	Pencycuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
311	Pencycuron (sum of pencycuron and pencycuron-PB-amine, expressed as pencycuron)	-	(*)	-	-	-	-	(*)
312	Penflufen/ Penflufen (sum of isomers)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
313	Penoxsulam	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
314	Penthiopyrad	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
315	Phenmedipham	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
316	Phorate sulfones	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
317	Phorate sulfoxide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
318	Phorate-oxon	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
319	Phosfolan	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
320	Phosfolan-methyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
321	Phosmet (Phosmet and Phosmet oxon expressed as Phosmet)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
322	Phosmet oxon	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
323	Picarbutrazox	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
324	Picoxystrobin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
325	Pinoxaden	0.03	0.01					
326	Piperophos	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
327	Pretilachlor	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
328	Probenazole	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
329	Profoxydim	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
330	Promecarb	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
331	Propanil	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
332	Propaquizafop	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
333	Propiconazole (Sum of isomer)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
334	Propoxycarbazone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
335	Propoxycarbazone (Propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone expressed as Propoxycarbazone)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
336	Propyrisulfuron	0.03	0.01	-	-	-	-	(*)
337	Proquinazid	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
338	Prosulfocarb	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
339	Prosulfuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
340	Prothioconazole	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
341	Prothioconazole and Prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole)/ Prothioconazole: prothioconazole-desthio (sum of isomers)	(*)	(*)	-	-	-	-	(*)
342	Prothioconazole-desthio	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
343	Pydiflumetofen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
344	Pymetrozine	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
345	Pyraclonil	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
346	Pyrasulfotole	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
347	Pyraziflumid	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
348	Pyrazolynate	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
349	Pyrazosulfuron-ethyl	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
350	Pyrethrins (sum of Pyrethrins I and Pyrethrins II)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
351	Pyrethrins I	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
352	Pyrethrins II	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
353	Pyribencarb (Sum of E and Z)	(*)	(*)	-	-	-	-	(*)
354	Pyribencarb-E	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
355	Pyribencarb-Z	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
356	Pyribenzoxim	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
357	Pyributicarb	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
358	Pyridalyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
359	Pyridaphenthion	0.03	0.01	-	-	-	-	(*)
360	Pyrifluquinazon	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
361	Pyrimethanil	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
362	Pyrimidifen	0.03	0.01	-	-	-	-	(*)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
363	Pyriofenone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
364	Pyroquilon	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
365	Pyroxsulam	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
366	Quinclorac	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
367	Quinmerac	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
368	Quinoclamine	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
369	Quinoxifen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
370	Rimsulfuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
371	Rotenone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
372	Saflufenacil	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
373	Secbumeton	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
374	Sedaxane / Sedaxane (sum of isomers)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
375	Sethoxydim	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
376	Spinetoram (175-J + 175-L)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
377	Spinetoram 175-J	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
378	Spinetoram 175-L	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
379	Spinosad (Spinosad, sum of Spinosyn A and Spinosyn D)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
380	Spinosyn A	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
381	Spinosyn D	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
382	Spirodiclofen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
383	Spiromesifen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
384	Spirotetramat and its 4 metabolites (BYI08330-enol, BYI08330-ketohydroxy, BYI08330-monohydroxy, and BYI08330 enol-glucoside, expressed as Spirotetramat)	(*)	(*)	-	-	-	-	(*)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
385	Spirotetramat enol	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
386	Spirotetramate	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
387	Spirotetramat-enol-glucoside	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
388	Spirotetramat-keto-hydroxy	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
389	Spirotetramat-mono-hydroxy	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
390	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum of), expressed as spirotetramat.	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
391	Spiroxamine (sum of isomers)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
392	Sulcotrione	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
393	Sulfentrazone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
394	Sulfosulfuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
395	Sulfoxaflor (sum of isomers)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
396	TCMTB (Busan)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
397	Tebuconazole	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
398	Tebufenozide	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
399	Tebufenpyrad	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
400	Tebuthiuron	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
401	Teflubenzuron	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
402	Tembotrione	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
403	TEPP	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
404	Tepraloxydim	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
405	Terbacil	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
406	Tetraconazole/ Tetraconazole (sum of constituent isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
407	TFNA (Flonicamid free acid)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
408	Thenylchlor	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
409	Thiabendazole	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
410	Thiacloprid	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
411	Thiamethoxam	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
412	Thiamethoxam + Clothianidin (sum)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
413	Thiazopyr	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
414	Thidiazuron	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
415	Thifensulfuron-methyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
416	Thifluzamide	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
417	Thiophanate-methyl	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
418	Carbendazim, Benomyl and Thiophanate-metyl (expressed as Carbendazim)	(*)	(*)		(*)	(*)	(*)	(*)
419	Tiadinil	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
420	Tiafenacil	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
421	Tioxazafen	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
422	Tolfenpyrad	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
423	Tolyfluanid (Sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluidide expressed as tolyfluanid)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
424	Tralkoxydim (sum of the constituent isomers of Tralkoxydim)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
425	Triadimefon	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
426	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
427	Triasulfuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
428	Triazoxide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
429	Tribenuron-methyl	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.01	0.03
430	Tribufos (DEF)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
431	Tricyclazole	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
432	Tridemorph	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
433	Trifloxysulfuron	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
434	Triflumezopyrim	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
435	Triflumizole	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
436	Triflumuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
437	Triflusulfuron-methyl (6-(2,2,2-trifluoroethoxy)-1,3,5-triazine-2,4-diamine (IN-M7222))	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
438	Triforine	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
439	Trinexapac-ethyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
440	Triticonazole	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
441	Tritosulfuron	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
442	Valifenalate	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
443	Vernolate	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
444	Warfarin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
445	XMC	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
446	Ziram	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
447	Zoxamide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
448	Cymoxanil	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
449	Dichlofluanid	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
450	Fenbutatin oxide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
451	Fenhexamid	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
452	Quinomethionate	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
453	Tolylfluanid	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
454	Azoxystrobin	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
455	Kresoxim-methyl	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
456	Pyraclostrobin	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
457	Trifloxystrobin	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
458	Clofentezine	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
459	Ametryne	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
460	Atrazine	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
461	Prometon	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
462	Prometryne	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
463	Propazine	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
464	Simazine	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
465	Terbutryne	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
466	2-Ethyl-6-methylaniline (6-Ethyl-o-toluidine)	—	0.01	-	-	-	-	0.01
467	Orysastrobin	—	0.01	-	-	-	-	0.01
468	Imicyafos	—	0.01	-	-	-	-	0.01
469	(E)-Picarbutrazox	—	0.01	-	-	-	-	0.01
470	Tritosulfuron metabolite AMTT	—	0.01	-	-	-	-	0.01
471	2,4-Dimethylaniline	—	0.01	-	-	-	-	0.01
472	Fenthion-oxon-sulfoxide	—	0.01	-	-	-	-	0.01
473	Fenthion-oxon-sulfon	—	0.01	-	-	-	-	0.01
474	Fenthion-oxon	—	0.01	-	-	-	-	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
475	Fenthion (fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent)	—	(*)	-	-	-	-	(*)
476	Azafenidin	—	0.01	-	-	-	-	0.01
477	Dimethametryn	—	0.01	-	-	-	-	0.01
478	Pyrazoxyfen	—	0.01	-	-	-	-	0.01
479	Carpropamid	—	0.01	-	-	-	-	0.01
480	Daimuron	—	0.01	-	-	-	-	0.01
481	Fenoxasulfone	—	0.01	-	-	-	-	0.01
482	Inabenfide	—	0.01	-	-	-	-	0.01
483	Pyriftalid	—	0.01	-	-	-	-	0.01
484	Tebufloquin	—	0.01	-	-	-	-	0.01
485	Tefuryltrione	—	0.03	-	-	-	-	0.03
486	Triafamone	—	0.01	-	-	-	-	0.01
487	Triazamate	—	0.01	-	-	-	-	0.01
488	N-(2,4-Dimethylphenyl)formaminde Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	—	0.01	-	-	-	-	0.01
489	Benazolin-ethyl	—	0.01	-	-	-	-	0.01
490	Butoxycarboxim	—	0.01	-	-	-	-	0.01
491	Butocarboxim sulfoxide	—	0.01	-	-	-	-	0.01
492	Buturon	—	0.01	-	-	-	-	0.01
493	Chlorbromuron	—	0.03	-	-	-	-	0.03
494	Cymiazole	—	0.01	-	-	-	-	0.01
495	Difenoxuron	—	0.01	-	-	-	-	0.01
496	Dipropetryn	—	0.01	-	-	-	-	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
497	Dioxacarb	—	0.01	-	-	-	-	0.01
498	Ethiofencarb sulfone	—	0.01	-	-	-	-	0.01
499	Ethiofencarb sulfoxide	—	0.01	-	-	-	-	0.01
500	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone, expressed as ethiofencarb)	—	(*)	-	-	-	-	(*)
501	Imazamethabenz-methyl	—	0.01	-	-	-	-	0.01
502	Isouron	—	0.01	-	-	-	-	0.01
503	Metoxuron	—	0.01	-	-	-	-	0.01
504	Nitralin	—	0.01	-	-	-	-	0.01
505	Paraoxon-ethyl	—	0.01	-	-	-	-	0.01
506	Pirimicarb-desmethyl	—	0.01	-	-	-	-	0.01
507	Propaphos	—	0.01	-	-	-	-	0.01
508	Terbufos sulfoxide	—	0.01	-	-	-	-	0.01
509	Terbufos (sum of terbufos and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	—	(*)	-	-	-	-	(*)
510	Thiofanox	—	0.01	-	-	-	-	0.01
511	Thiofanox-sulfone	—	0.01	-	-	-	-	0.01
512	Thiofanox-sulfoxide	—	0.01	-	-	-	-	0.01
513	Cafenstrole	—	0.01	-	-	-	-	0.01
514	Cumyluron	—	0.01	-	-	-	-	0.01
515	Dimethirimol	—	0.01	-	-	-	-	0.01
516	Fensulfothion oxon sulfone	—	0.01	-	-	-	-	0.01
517	Fenuron	—	0.01	-	-	-	-	0.01
518	Furmecyclox	—	0.01	-	-	-	-	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
519	Thiencarbazone-methyl	—	0.03	-	-	-	-	0.03
520	Imidaclothiz	—	0.01	-	-	-	-	0.01
521	N-2,4-Dimethylphenyl-N'-methylformamidine HCl (Semiamitraz)	—	0.01	-	-	-	-	0.01
522	Flumetsulam	—	0.01	-	-	-	-	0.01
523	Flumorph	—	0.01	-	-	-	-	0.01
524	Flucarbazone	—	0.03	-	-	-	-	0.03
525	Pyrisoxazole	—	0.01	-	-	-	-	0.01
526	Phenamacril	—	0.01	-	-	-	-	0.01
527	Monosulfuron-ester	—	0.03	-	-	-	-	0.03
528	Pyrametostrobin	—	0.01	-	-	-	-	0.01
529	Pyraoxystrobin	—	0.01	-	-	-	-	0.01
530	Aziprotryne	—	0.01	-	-	-	-	0.01
531	Fensulfotion oxon sulfide	—	0.03	-	-	-	-	0.03
532	Orbencarb	—	0.01	-	-	-	-	0.01
533	Dufulin	—	0.01	-	-	-	-	0.01
534	Cloransulsam-methyl	—	0.01	-	-	-	-	0.01
535	Fufenozide	—	0.01	-	-	-	-	0.01
536	Amitraz (sum of amitraz and 2,4 -dimethylaniline expressed as amitraz)	—	(*)	-	-	-	-	(*)
537	Pyrimisulfan	—	0.01	-	-	-	-	0.01
538	Flufiprole	—	0.03	-	-	-	-	0.03
539	Climbazole	—	0.01	-	-	-	-	0.01
540	Pyflubumide	—	0.01	-	-	-	-	0.01
541	Fenaminostrobin	—	0.01	-	-	-	-	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
542	(Z)-Picarbutrazox	—	0.01	-	-	-	-	0.01
543	Quizalofop-p-tefuryl	—	0.01	-	-	-	-	0.01
544	Pyroxasulfone	—	0.03	-	-	-	-	0.03
545	Butroxydim	—	0.01	-	-	-	-	0.01
546	Pencycuron-PB-amine	—	0.01	-	-	-	-	0.01
547	Demeton-O-sulfoxide	-	0.01	-	-	-	-	0.01
Total		460	542	116	352	354	354	542

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item*

Phụ lục 7.2: Danh sách thuốc BVTV trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-014 GC-MS/MS
Annex 7.2: List of pesticides in method FLAB-FA-MTHD-014 GC-MS/MS

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
1	1,2,3-Trichlorobenzene	0.3	—	—	—	—	—	—
2	1,2,4-Trichlorobenzene	0.3	—	—	—	—	—	—
3	1,2-Dichlorobenzene	0.3	—	—	—	—	—	—

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
4	2,6-Diisopropylnaphthalene	0.03	0.01	–	–	–	–	0.01
5	1,4-Dimethylnaphthalene	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
6	2,5-Dichlorobenzoic acid-methyl ester	0.03	0.01	–	0.01	0.01	0.03	0.01
7	2-Biphenylol (2-phenylphenol)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
8	3-decen-2-one	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
9	8-hydroxyquinoline (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline)	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
10	Acetochlor	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
11	Aclonifen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
12	Acrinathrin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
13	Alachlor (Metachlor, Methachlor)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
14	Aldrin	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
15	Aldrin and Dieldrin (Aldrin and Dieldrin combined expressed as Dieldrin)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
16	Allidochlor (N,N-Diallyl-2-chloroacetamide)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
17	Anilofos	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
18	Anthraquinone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
19	Aspon	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
20	Azaconazole	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
21	Beflubutamid	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
22	Benfluralin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
23	Benodanil	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
24	Benoxacor	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
25	Benzoylprop-ethyl	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
26	Bifenox	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
27	Bifenthrin/ Bifenthrin (sum of isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
28	Bioresmethrin	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
29	Biphenyl	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
30	Bixafen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
31	Boscalid	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
32	Bromobutide	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
33	Bromophos-ethyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
34	Bromopropylate	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
35	Bromoxynil-octanoate	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
36	Bupirimate	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
37	Butachlor	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
38	Butralin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
39	Butylate	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
40	Cadusafos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
41	Camphechlor (Toxaphene)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
42	Captafol	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
43	Carbophenothion	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
44	Carbophenothion-methyl	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
45	Carbosulfan	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
46	Carfentrazone-ethyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
47	Chlorbenside	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
48	Chlorbufam	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
49	Chlordane (sum of cis- and trans-Chlordane)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
50	Chlordane-cis	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
51	Chlordane-trans	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
52	Chlordane-oxy	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
53	Chlorethoxyfos	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
54	Chlorfenapyr	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
55	Chlorfenson	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
56	Chlorfenvinphos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
57	Chlorflurenol-methyl ester	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
58	Chlornitrofen	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
59	Chlorobenzilate	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
60	Chloroneb	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
61	Chloropropylate	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
62	Chlorothalonil	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
63	Chlorpropham	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
64	Chlorpyrifos (-ethyl)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
65	Chlorpyrifos-methyl	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
66	Chlorthal-dimethyl (DCPA, Dacthal)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
67	Chlorthiamid	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
68	Chlorthion	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
69	Chlorthiophos	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
70	Chlozolate	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
71	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E- isomer)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
72	Cinmethylin	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
73	Clodinafop-propargyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
74	Clomazone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
75	Coumaphos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
76	Cyanophos	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
77	Cyflufenamid (sum of Cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer, expressed as Cyflufenamid)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
78	Cyfluthrin (Sum of isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
79	Cyfluthrin 1	/	/	-	-	-	-	/
80	Cyfluthrin 2	/	/	-	-	-	-	/
81	Cyfluthrin 3	/	/	-	-	-	-	/
82	Cyfluthrin 4	/	/	-	-	-	-	/
83	Cyhalofop-butyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
84	Cypermethrin (sum of isomer)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
85	Cypermethrin 1	/	/	-	-	-	-	/
86	Cypermethrin 2	/	/	-	-	-	-	/
87	Cypermethrin 3	/	/	-	-	-	-	/
88	Cypermethrin 4	/	/	-	-	-	-	/
89	DDD-2,4 (DDD-o,p)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
90	DDD-4,4 (DDD-p,p)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
91	DDE-2,4 (DDE-o,p)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
92	DDE-4,4 (DDE-p,p)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
93	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p-p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)/ DDT (sum of 4,4'- and 2,4'-isomers of DDT, DDE, and DDD)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
94	DDT-2,4 (DDT-o,p)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
95	DDT-4,4 (DDT-p,p)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
96	Deltamethrin+Tralomethrin (total)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
97	Demeton-(O+S)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
98	Dazomet	-	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
99	Demeton-S-methyl (Metasystox I (TM))	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
100	Desmetryn	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
101	Di-allate/ Di-allate (sum of isomers)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
102	Diazinon	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
103	Dibromoacetonitrile	0.03	-	-	-	-	-	-
104	Dichlobenil	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
105	Dichlofenthion	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
106	Diclofop-methyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
107	Diclofop-methyl (sum of isomers), (Sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts)/ Sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
108	Dicloran	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
109	Dicofol (sum of p, p' and o,p' isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
110	Dieldrin	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
111	Diethatyl-ethyl	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
112	Dimepiperate	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
113	Dimethachlor	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
114	Dimethipin	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
115	Dimethomorph/ Dimethomorph (sum of isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
116	Dimethylvinphos-E	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
117	Dimethylvinphos-Z	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
118	Dimethylvinphos (Sum of E and Z)	(*)	(*)	-	-	-	-	(*)
119	Dinitramine	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
120	Diphenamid	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
121	Diphenylamine	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
122	Disulfoton	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
123	Dithiopyr	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
124	Edifenphos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
125	Endosulfan (sum of Alpha- and Beta-isomers and Endosulfan-sulphate expressed as Endosulfan)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
126	Endosulfan 1 (Alpha)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
127	Endosulfan 2 (Beta)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
128	Endosulfan sulfate	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
129	Endrin	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
130	Endrin aldehyde	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
131	Endrin keton	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
132	Etaconazole/ Etaconazole (sum)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
133	Ethalfuralin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
134	Ethion	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
135	Ethofumesate	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
136	Ethofumesate (Sum of Ethofumesate, 2-keto–Ethofumesate, expressed as Ethofumesate)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
137	Ethofumesate-2-keto	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
138	Ethoprophos (Prophos)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
139	Etofenprox	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
140	Etoxazole	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
141	Etridiazole	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
142	Etrimfos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
143	Famoxadone	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
144	Fenarimol	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
145	Fenazaquin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
146	Fenchlorphos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
147	Fenchlorphos (sum of Fenchlorphos and Fenchlorphos oxon expressed as Fenchlorphos)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
148	Fenchlorphos oxon	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
149	Fencloirim	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
150	Fenfuram	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
151	Fenitrothion	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
152	Fenothiocarb	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
153	Fenpropathrin	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
154	Fenpropidin (sum of Fenpropidin and its salts, expressed as Fenpropidin)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
155	Fenpropimorph/ Fenpropimorph (sum of isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
156	Fenpyroximate	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
157	Fenson	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
158	Fenthion	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
159	Fenvalerate+Esfenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR))	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
160	Fipronil	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
161	Flamprop isopropyl	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
162	Fluacrypyrim	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
163	Fluazifop-butyl (including Fluazifop-P-butyl)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
164	Fluchloralin	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
165	Flucythrinate (sum of isomer)/ Flucythrinate (flucythrinate including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
166	Fludioxonil	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
167	Fluensulfone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
168	Flufenacet	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
169	Flufenpyr-ethyl	0.03	0.03	-	-	-	-	0.03
170	Flumethrin	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
171	Flumetralin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
172	Flumiclorac-pentyl	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
173	Flumioxazine	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
174	Fluopicolide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
175	Fluopyram	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
176	Fluorodifen	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
177	Fluquinconazole	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
178	Flurochloridone (sum of cis- and trans- isomers)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
179	Fluroxypyr-1-methylheptyl ester	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
180	Flurprimidole	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
181	Flurtamone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
182	Flutianil	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
183	Flutriafol	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
184	Fluvalinate-tau (Sum of isomer)/ Fluvalinate (sum of isomers) resulting from the use of tau-fluvalinate	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
185	Fonofos	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
186	Formothion	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
187	Fthalide	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
188	Halfenprox	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
189	HCH alpha (Hexachlorocyclohexane-alpha)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
190	HCH beta (Hexachlorocyclohexane-beta)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
191	HCH delta (Hexachlorocyclohexane-delta)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
192	HCH gamma (lindane) (Hexachlorocyclohexane-gamma)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
193	HCH Sum (Hexachlorocyclohexane)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
194	Heptachlor	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
195	Heptachlor (sum of Heptachlor and Heptachlor epoxide expressed as Heptachlor)	(*)	(*)	-	(*)	-	-	(*)
196	Heptachlor endo-epoxide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
197	Heptachlor epoxides B (cis) (Heptachlor exo- epoxide)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
198	Heptenophos	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
199	Hexachlorobenzene (HCB)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
200	Indanofan	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
201	Ipconazole	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
202	Iprobenfos	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
203	Isazophos	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
204	Isocarbophos	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
205	Isofenphos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
206	Isofenphos-Methyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
207	Isopropalin	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
208	Isoprothiolane	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
209	Isoxaflutole	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
210	Lactofen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
211	Lambda-cyhalothrin (includes gamma- cyhalothrin) (sum of R,S and S,R isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
212	Leptophos	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
213	Malathion	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
214	Mandestrobin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
215	Mecarbam	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
216	Mefenacet	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
217	Mefenpyr-diethyl	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
218	Mefentrifluconazole	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
219	Merphos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
220	Metaldehyde	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
221	Metconazole/ Metconazole (sum of isomers)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
222	Methacrifos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
223	Methidathion	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
224	Methoprene	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
225	Methoprotryne	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
226	Methoxychlor	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
227	Metolachlor (Metolachlor including S-Metolachlor)/ Metolachlor and S- metolachlor (metolachlor including other mixtures of constituent isomers including S-metolachlor (sum of isomers))	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
228	Metrafenone	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
229	Metribuzin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
230	MGK 264	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
231	Mirex	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
232	Nitrapyrin	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
233	Nitrofen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
234	Nonachlor-cis	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất Analyte name	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước Water (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản Agriculture and agriculture products	Sữa và sản phẩm sữa Milk & dairy products	Gia vị Spices	Thức ăn cho vật nuôi Pet food	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff	Thực phẩm Food
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters						
235	Nuarimol (Trimidal)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
236	Oxadiazon	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
237	Oxadixyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
238	Oxyfluorfen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
239	Parathion (-ethyl)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
240	Parathion-methyl	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
241	PCB No. 101	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
242	PCB No. 118	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
243	PCB No. 138	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
244	PCB No. 153	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
245	PCB No. 180	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
246	PCB No. 194	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
247	PCB No. 28	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
248	PCB No. 52	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
249	PCB sum	(*)	(*)	-	-	-	-	(*)
250	Pendimethalin	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
251	Pentachloroanisole (PCA)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
252	Pentachlorobenzonitrile	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
253	Pentoxazone	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
254	Permethrin (Sum of isomer)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
255	Perthane (1,1-dichloro-2,2-bis(4-ethylphenyl)ethane)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.1	0.01
256	Pethoxamid	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
257	Phenothrin/ Phenothrin (phenothrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
258	Phenthoate	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
259	Phorate	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
260	Phorate (sum of Phorate, Phorate sulfones, Phorate sulfoxide expressed as Phorate)	(*)	(*)	-	-	(*)	(*)	(*)
261	Picolinafen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
262	Piperonyl butoxide	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
263	Pirimiphos-ethyl	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
264	Pirimiphos-methyl	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
265	Procymidone	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
266	Profenofos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
267	Profluralin	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
268	Propachlor	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
269	Propargite	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
270	Propetamphos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
271	Propham	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
272	Propisochlor	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
273	Propyzamide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
274	Prothiofos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
275	Pyracarbolid	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
276	Pyraclofos	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
277	Pyraflufen-ethyl	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
278	Pyrazophos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
279	Pyridaben	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
280	Pyrifenox	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
281	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z)	(*)	(*)	-	-	-	-	(*)
282	Pyriminobac-methyl-E	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
283	Pyriminobac-methyl-Z	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
284	Pyriproxyfen	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
285	Quinalphos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
286	Quintozone (Pentachloronitrobenzene)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
287	Quizalofop-p-ethyl (including Quizalofop-ethyl)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
288	Resmethrin (Sum of isomer)/ Resmethrin (resmethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
289	Silthiofam	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
290	Simeconazole	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
291	Simetryn	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
292	Sintofen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
293	Sulfotep	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
294	Sulprofos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
295	Tebupirimfos	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
296	Tecnazene	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
297	Tefluthrin/ Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
298	Terbufos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
299	Terbumeton	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
300	Terbuthylazine	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
301	Tetrachlorvinphos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
302	Tetradifon	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
303	Tetramethrin	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
304	Tetrasul	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
305	Thiocyclam	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
306	Thiometon	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
307	Tolclofos-methyl	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
308	Tri-allate	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
309	Triazophos	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
310	Trichloroacetonitrile	0.03	—	-	-	-	-	-
311	Trichloronate	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
312	Trifluralin	0.03	0.001	0.001	0.001	0.001	0.003	0.001
313	Trimethacarb (2,3,5)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
314	Trimethacarb (3,4,5)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
315	Uniconazole/ Uniconazole (including Uniconazole-P)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
316	Vinclozolin	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
317	Phenol and derivatives of phenol	0.3	—	—	—	—	—	—
318	Phenol	0.3	—	—	—	—	—	—
319	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	0.3	—	—	—	—	—	—
320	2,3,5,6-Tetrachlorophenol	0.3	—	—	—	—	—	—
321	2,4,5-Trichlorophenol	0.3	—	—	—	—	—	—
322	2,4,6-Trichlorophenol	0.3	0.03	-	-	-	-	0.03
323	2,4-Dichlorophenol	0.3	0.01	-	-	-	-	0.01
324	2,4-Dimethylphenol	0.3	—	—	—	—	—	—

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
325	2,6-Dichlorophenol	0.3	—	—	—	—	—	—
326	2-Chlorophenol	0.3	—	—	—	—	—	—
327	2-Methylphenol	0.3	—	—	—	—	—	—
328	2-Nitrophenol	0.3	0.03	-	-	-	-	0.03
329	3-Methylphenol	0.3	—	—	—	—	—	—
330	4-Chloro-3-methylphenol	0.3	0.01	-	-	-	-	0.01
331	4-Nitrophenol	0.3	0.03	—	—	—	—	0.03
332	Pentachlorophenol	0.3	0.03	—	—	—	—	0.03
333	2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline (HEMA)	—	0.03	—	—	—	—	0.03
334	Butafenacil	—	0.01	—	—	—	—	0.01
335	Silafluofen	—	0.01	—	—	—	—	0.01
336	2,6-Dichlorobenzamide	—	0.01	—	—	—	—	0.01
337	4-Bromo-2-chlorophenol	—	0.03	—	—	—	—	0.03
338	3-Chloroaniline	—	0.01	—	—	—	—	0.01
339	3,4-Dichloroaniline	—	0.01	—	—	—	—	0.01
340	3,5-Dichloroaniline	—	0.01	—	—	—	—	0.01
341	Pentachloroaniline	—	0.01	—	—	—	—	0.01
342	Bromocyclen	—	0.01	—	—	—	—	0.01
343	Bromophos methyl	—	0.01	—	—	—	—	0.01
344	Chlordimeform	—	0.01	—	—	—	—	0.01
345	Chlormephos	—	0.01	—	—	—	—	0.01
346	Cloquintocet-mexyl	—	0.01	—	—	—	—	0.01
347	Crimidine	—	0.01	—	—	—	—	0.01
348	Cyanofenphos	—	0.01	—	—	—	—	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
349	Cyphenothrin/ Cyphenothrin (sum)	–	0.03	–	–	–	–	0.03
350	Diclobutrazol	–	0.01	–	–	–	–	0.01
351	Dioxabenzofos	–	0.01	–	–	–	–	0.01
352	Famphur	–	0.01	–	–	–	–	0.01
353	Flamprop-M-isopropyl	–	0.01	–	–	–	–	0.01
354	Fluotrimazole	–	0.01	–	–	–	–	0.01
355	Furalaxyl	–	0.01	–	–	–	–	0.01
356	Iodofenphos	–	0.01	–	–	–	–	0.01
357	Isodrin	–	0.01	–	–	–	–	0.01
358	Nitrothal-isopropyl	–	0.01	–	–	–	–	0.01
359	Pentachlorobenzene (PeCB)	–	0.01	–	–	–	–	0.01
360	S421	–	0.01	–	–	–	–	0.01
361	Icaridin (Picaridin)	–	0.01	–	–	–	–	0.01
362	Terbufos sulfone	–	0.01	–	–	–	–	0.01
363	Transfluthrin	–	0.01	–	–	–	–	0.01
364	Monalide	–	0.01	–	–	–	–	0.01
365	Nonachlor, trans-	–	0.01	–	–	–	–	0.01
366	Amiprofos-methyl	–	0.01	–	–	–	–	0.01
367	Bromoxynil-methyl ether	–	0.01	–	–	–	–	0.01
368	Cyprofuram	–	0.01	–	–	–	–	0.01
369	Demeton-O-sulfoxide	–	0.01	–	–	–	–	0.01
370	Isofenphos oxon	–	0.01	–	–	–	–	0.01
371	2,4-Dichlorophenyl benzenesulfonate (Genite)	–	0.01	–	–	–	–	0.01
372	2,4-D butyl ester	–	0.01	–	–	–	–	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước <i>Water</i> (#)	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
		(#): Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Surface water, Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>						
373	Ethylcin	—	0.01	—	—	—	—	0.01
374	Erbon	—	0.01	—	—	—	—	0.01
375	Phthalide	—	0.01	—	—	—	—	0.01
376	Benmijunzhi	—	0.01	—	—	—	—	0.01
377	2,4-D-2-ethylhexyl ester	—	0.01	—	—	—	—	0.01
378	Haloxypop methyl (including Haloxypop-P-methyl)	—	0.01	—	—	—	—	0.01
379	Bromothalonil	—	0.01	—	—	—	—	0.01
380	Crotoxyphos	—	0.01	—	—	—	—	0.01
381	Fluoronitrofen	—	0.01	—	—	—	—	0.01
382	Flurenol-butyl	—	0.01	—	—	—	—	0.01
383	Nonachlor (Sum of Cis and trans)	—	(*)	—	—	—	—	(*)
384	Isobenzan	—	0.01	—	—	—	—	0.01
385	Fenpiclonil	—	0.01	—	—	—	—	0.01
386	Karanjin	—	0.01	—	—	—	—	0.01
387	Prothoate	—	0.01	—	—	—	—	0.01
388	Ethylchlozate	—	0.01	—	—	—	—	0.01
389	Dinobuton	—	0.03	—	—	—	—	0.03
390	Ioxynil-octanoate	—	0.01	—	—	—	—	0.01
391	Permethrin (Cis)	—	/	—	—	—	—	/
392	Permethrin (Trans)	—	/	—	—	—	—	/
393	Captan (Sum of captan and THPI, expressed as captan)	—	0.01	—	0.01	0.01	0.03	0.01
394	Folpet (sum of folpet and phtalimide, expressed as folpet)	—	0.01	—	0.01	0.01	0.03	0.01
Total		331	379	117	220	224	224	379

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Phụ lục 8: Các chất PAHs trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-015

Annex 8: List of PAHs in method FLAB-FA-MTHD-015

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg; µg/L)	
		Thực phẩm <i>Food</i>	Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Surface water, domestic water, bottled natural mineral water, bottled drinking water</i>
1.	Acenaphthene	10	0.3
2.	Acenaphthylene	10	0.3
3.	Anthracene	3	0.1
4.	Benzo[a]anthracene	3	0.1
5.	Benzo[a]pyrene	10	0.3
6.	Benzo[b]fluoranthene	10	0.3
7.	Benzo[e]pyrene	10	0.3
8.	Benzo[g,h,i]perylene	10	0.3
9.	Benzo[j]fluoranthene	10	0.3
10.	Benzo[k]fluoranthene	10	0.3
11.	Chrysene	3	0.1
12.	Dibenzo[a,h]anthracene	10	0.3
13.	Dibenzo[a,l]pyrene	10	0.3
14.	Fluoranthene	3	0.1
15.	Fluorene	3	0.1
16.	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	10	0.3
17.	Naphthalene	10	0.3
18.	Phenanthrene	3	0.1
19.	Pyrene	3	0.1
20.	Sum PaH.Sum of PAHs: benzo (a) pyrene, benz (a) anthracene, benzo (b) fluoranthene and chrysene	(*)	(*)
21.	Sum of concentrations of the following specified compounds: benzo (b) fluoranthene, benzo (k) fluoranthene, benzo (ghi) perylene and indeno (1,2,3-cd) pyrene	(*)	(*)
Total		21	21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1380****Phụ lục 9: Các chất Aminoglycosides trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-016***Annex 9: List of Aminoglycosides in method FLAB-FA-MTHD-016*

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg)
		Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>
1.	Neomycine	30
2.	Spectinomycine	30
3.	Gentamycine C1	7.5
4.	Gentamycine C1a	15
5.	Gentamycine C2	7.5
6.	Gentamycine (sum of C1, C1a, C2)	(*)
7.	Streptomycin	30
8.	Dihydrostreptomycin	30
9.	Apramycin	30
10.	Colistin A	22.5
11.	Colistin B	7.5
12.	Colistin (Polymyxin E)	30
Total		12

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1380****Phụ lục 10: Các chất Benzalkonium chloride trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-020***Annex 10: List of Benzalkonium chloride in method FLAB-FA-MTHD-020*

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg)	
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and Fishery products</i>	Nông sản (Rau, củ, quả) <i>Agriculture (Vegetable, fruit)</i>
1.	Benzalkonium chloride BKC (C8)	10	–
2.	Benzalkonium chloride BKC (C10)	10	–
3.	Benzalkonium chloride BKC (C12)	10	10
4.	Benzalkonium chloride BKC (C14)	10	10
5.	Benzalkonium chloride BKC (C16)	10	–
6.	Benzalkonium chloride BKC (C18)	10	–
7.	Benzalkonium chloride (mixture of alkylbenzyltrimethylammonium chlorides with alkyl chain lengths of C8, C10, C12, C14, C16, C18)	(*)	–
Total		7	2

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Phụ lục 11: Thuốc BVTV có tính phân cực cao trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-021

Annex 11: List of highly polar pesticides in method FLAB-FA-MTHD-021

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg; µg/L)			
		Thực phẩm <i>Food</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and its products</i>	Nông sản và sản phẩm từ nông sản, gia vị <i>Agriculture and its products, Spices</i>	Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Domestic water, surface water, bottled natural mineral waters, bottled drinking water</i>
1.	Ethephon	30	30	30	30
2.	Chlorate (ClO ₃ -)	10	10	10	10
3.	Perchlorate (ClO ₄ -)	10	10	10	10
4.	Aminotriazole (Amitrole)	10	NA	10	0.01
5.	Bromide (Br-)	150	NA	150	0.15
6.	Chlorite (ClO ₂ -)	10	NA	10	0.01
7.	Bromate (BrO ₃ -)	10	NA	10	0.01
8.	Fosetyl-Al	10	NA	10	0.01
9.	Phosphonic acid	30	NA	30	0.03
10.	Fosetyl-Al (sum of fosetyl, phosphonic acid and their salts, expressed as fosetyl)	(*)	NA	(*)	(*)
11.	Hymexazol	10	NA	10	0.01
12.	Maleic hydrazide	30	NA	30	0.03
13.	Monochloroacetic acid	10	NA	NA	0.01
14.	Dichloroacetic acid	10	NA	NA	0.01
15.	Trichloroacetic acid	10	NA	NA	0.01
16.	Haloacetic acids (HAAs)	–	–	–	(*)
17.	Difluoroacetic acid	30	NA	30	0.03
18.	Kasugamycin	10	NA	10	0.01
19.	N-acetyl-glufosinate	10	NA	10	0.01
20.	Tetraniliprole	10	NA	10	0.01
21.	Validamycin A	10	NA	10	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg; µg/L)			
		Thực phẩm <i>Food</i>	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and its products</i>	Nông sản và sản phẩm từ nông sản, gia vị <i>Agriculture and its products, Spices</i>	Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Domestic water, surface water, bottled natural mineral waters, bottled drinking water</i>
22.	Aminocyclopyrachlor (6-amino-5-chloro-2-cyclopropylpyrimidine-4-carboxylic acid)	30	NA	NA	0.03
23.	Cartap	30	NA	NA	0.03
24.	Formetanate (sum of Formetanate and its salts expressed as Formetanate)	30	NA	NA	0.03
25.	Zinc thiozole	30	NA	NA	0.03
26.	Nereistoxin (Thiosultap-Sodium)	10	—	10	—
Total		24	3	17	25

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Phụ lục 12: Thuốc BVTV có tính acid trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-022

Annex 12: List of acidic pesticides in method FLAB-FA-MTHD-022

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai <i>Surface water, domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and Agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
1	1-Naphthylacetic acid	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
2	2,4,5-T	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
3	2,4-D	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
4	2,4-DB	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.1	0.03
5	2,4-DP (Dichlorprop) (Including Dichlorprop-P)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
6	2,5-dichlorobenzoic acid methylester (sum of 2,5-dichlorobenzoic acid and its ester expressed as 2,5-dichlorobenzoic acid methylester)	-	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
7	2-Naphthoxyacetic acid	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
8	3-Indolylacetic acid	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
9	4-(3-Indolyl)butyric acid	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
10	Acibenzolar	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
11	Acifluorfen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
12	Aminopyralid/ Aminopyralid (sum of Aminopyralid, its salts and its conjugates, expressed as Aminopyralid)	0.03	0.01	-	-	0.01	0.03	0.01
13	Bentazone (Sum of Bentazone and its salts, expressed as Bentazone)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai <i>Surface water, domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and Agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
14	Bispyribac	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
15	Bromoxynil	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
16	Chlordecone (Kepone)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
17	Clodinafop	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
18	Clodinafop and its S-isomers and their salts, expressed as clodinafop	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
19	Clopyralid	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
20	Cyclanilide	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
21	Cyhalofop	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
22	Dalapon (2,2-DPA)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
23	Dicamba	0.03	0.03	-	-	0.03	0.1	0.03
24	Diclofop	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
25	Dinocap (sum of Dinocap isomers and their corresponding phenols expressed as Dinocap)	0.03	0.03	-	-	-	-	0.03
26	Dinoseb	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
27	Dinoterb	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
28	Dithianon	0.03	0.03	-	-	-	-	0.03
29	Fenoprop (2,4,5-TP)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
30	Fenoxaprop (including Fenoxaprop-P)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
31	Fipronil	0.03	0.003	-	0.003	0.003	0.01	0.003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai <i>Surface water, domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and Agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
32	Fipronil (sum Fipronil + sulfone metabolite (MB46136) expressed as Fipronil)	(*)	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)
33	Fipronil desulfunyl	0.03	0.003	-	0.003	0.003	0.01	0.003
34	Fipronil sulfide	0.03	0.003	-	0.003	0.003	0.01	0.003
35	Fipronil sulfone	0.03	0.003	-	0.003	0.003	0.01	0.003
36	Fluazifop	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
37	Fluroxypyr	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
38	Gibberellic acid (GA3)	0.03	0.03	-	-	-	-	0.03
39	Halauxifen	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
40	Haloxypop	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
41	Imazamox	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
42	Imazapic	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
43	Imazapyr	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
44	Imazaquin	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
45	Imazethapyr	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
46	Ioxynil (Sum of Ioxynil and its salts, expressed as Ioxynil)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
47	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	0.03	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01
48	MCPA	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
49	MCPB	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
50	Mecoprop (including Mecoprop-P)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai <i>Surface water, domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and Agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
51	Metazachlor	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
52	Picloram	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
53	Prohexadione (sum of prohexadione (acid) and its salts, expressed as prohexadione-calcium, Prohexadione)	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03
54	Pyraflufen (free acid)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
55	Pyridate	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
56	Quizalofop (Including Quizalofop-P)	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
57	Tecloftalam	0.03	0.03	-	-	-	-	0.03
58	Topramezone (BAS 670H)	0.03	0.01	-	-	-	-	0.01
59	Triclopyr	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
60	Trinexapac	0.03	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
61	Sum of 2,4,5-T (sum of 2,4,5-T, its salts and esters, expressed as 2,4,5-T)	-	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
62	Sum of 2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	-	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
63	Sum of 2,4-DB (sum of 2,4-DB, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-DB)	-	0.03	-	0.03	0.03	0.1	0.03

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai <i>Surface water, domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and Agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
64	Sum of Haloxyfop (sum of Haloxyfop, its esters, salts and conjugates expressed as Haloxyfop (sum of the R- and S- isomers at any ratio))	-	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
65	Sum of Bispyribac (sum of Bispyribac, its salts and its esters, expressed as Bispyribac)	-	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
66	Sum of Dichlorprop (sum of Dichlorprop including Dichlorprop-P, its salts, esters and conjugates, expressed as Dichlorprop)	-	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
67	Sum of Dinoseb (sum of Dinoseb, its salts, Dinoseb-acetate and Binapacryl, expressed as Dinoseb)	-	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
68	Sum of Dinoterb (sum of Dinoterb, its salts and esters, expressed as Dinoterb)	-	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
69	Sum of Fluzifop (sum of all the constituent isomers of Fluzifop, its esters and its conjugates, expressed as Fluzifop)	-	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
70	Sum of Fluroxypyr (sum of Fluroxypyr, its salts, its esters, and its conjugates, expressed as Fluroxypyr)	-	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
71	Sum of MCPA and MCPB (MCPA, MCPB including their salts, esters and conjugates expressed as MCPA)	-	(*)	-	(*)	(*)	(*)	(*)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	LOQ (mg/kg)					
		Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai <i>Surface water, domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters</i>	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and Agriculture products</i>	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk & dairy products</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
72	Sum of Pyridate (sum of Pyridate, its hydrolysis product CL 9673 (6-chloro-4-hydroxy-3-phenylpyridazin) and hydrolysable conjugates of CL 9673 expressed as Pyridate)	-	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
73	Sum of Quizalofop (sum of Quizalofop, its salts, its esters (including Propaquizafop) and its conjugates, expressed as Quizalofop (any ratio of constituent isomers))	-	0.01	-	0.01	0.01	0.03	0.01
74	Bronopol	-	0.01	-	-	-	-	0.01
75	Dichlorophen	-	0.03	-	-	-	-	0.03
76	Hexachlorophene	-	0.01	-	-	-	-	0.01
77	Ipfencarbazone	-	0.01	-	-	-	-	0.01
78	Phenazinecarboxylic acid	-	0.01	-	-	-	-	0.01
79	Naptalam	-	0.01	-	-	-	-	0.01
80	Carfentrazone (free acid)	-	0.03	-	-	-	-	0.03
Total		59	80	7	62	64	64	80

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Phụ lục 13: Các chất BVTV phân cực cationic trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-028
Annex 13: List of Cationic polar pesticides residue in method FLAB-FA-MTHD-028

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg)		
		Thực phẩm <i>Food</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>
1.	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as Propamocarb)	(*)	(*)	(*)
2.	Cyromazine	10	10	10
3.	Chlormequat (sum of chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat-chloride)	(*)	(*)	(*)
4.	Diquat	10	10	10
5.	Paraquat	10	10	10
6.	Mepiquat (sum of Mepiquat and its salts, expressed as Mepiquat)	(*)	(*)	(*)
7.	Difenzoquat methyl sulfate (Difenzoquat)	10	NA	NA
Total		7	6	6

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ *Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Phụ lục 14: Các chất BVTV phân cực Anionic trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-029 Annex 14: List of Anionic polar pesticides residue in method FLAB-FA-MTHD-029

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg)			
		Thực phẩm <i>Food</i>	Gia vị <i>Spices</i>	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and its products</i>	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt <i>Domestic water, Bottled drinking water, Surface water</i>
1.	Glyphosate	10	10	10	10
2.	Glufosinate-amonium	30	30	30	10
3.	AMPA	30	30	30	N/A
Total		3	3	3	2

Phụ lục 15: Ethylene oxide, 2-chloroethanol trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-031 Annex 15: Ethylene oxide, 2-chloroethanol in method FLAB-FA-MTHD-031

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (mg/kg, mg/L)		
		Thực phẩm <i>Food</i>	Thức ăn cho vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Pet food, animal feed and aqua feed</i>	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>
1.	Ethylene oxide	0.01	0.01	0.01
2.	2-chloro-ethanol	0.01	0.01	0.01
3.	Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloro-ethanol expressed as ethylene oxide) (F)	(*)	(*)	(*)
Total		3	3	3

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Phụ lục 16: Các chất acid béo trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-033

Annex 16: List of fatty acid profile in method FLAB-FA-MTHD-033

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (%)	
		Thực phẩm <i>Food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>
I	Saturated Fat	(*)	(*)
1.	Butyric acid-C4:0	0.03	0.1
2.	Caproic acid-C6:0	0.03	0.1
3.	Caprylic acid-C8:0	0.03	0.1
4.	Capric acid-C10:0	0.03	0.1
5.	Undecanoic acid-C11:0	0.03	0.1
6.	Lauric acid-C12:0	0.03	0.1
7.	Tridecanoic acid-C13:0	0.03	0.1
8.	Myristic acid-C14:0	0.03	0.1
9.	Pentadecanoic acid-C15:0	0.03	0.1
10.	Palmitic acid-C16:0	0.03	0.1
11.	Heptadecanoic acid -C17:0	0.03	0.1
12.	Stearic acid-C18:0	0.03	0.1
13.	Arachidic acid-C20:0	0.03	0.1
14.	Heneicosanoic acid-C21:0	0.03	0.1
15.	Tricosanoic acid-C23:0	0.03	0.1
16.	Lignoceric acid-C24:0	0.03	0.1
II	Mono unsaturated Fat	(*)	(*)
1.	Myristoleic acid-C14:1	0.03	0.1
2.	Cis-10 Pentadecanoic acid-C15:1	0.03	0.1
3.	Palmitoleic acid-C16:1	0.03	0.1
4.	Cis-10 Heptadecenoic acid-C17:1	0.03	0.1
5.	Cis-11 Eicosenoic acid-C20:1	0.03	0.1
6.	Nervonic acid-C24:1	0.03	0.1
III	Poly unsaturated Fat	(*)	(*)
1.	Cis-11,14-Eicosadienoic acid - C20:2	0.03	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (%)	
		Thực phẩm <i>Food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>
2.	Cis-8,11,14- Eicosatrienoic acid-C20:3n6	0.03	0.1
3.	Cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid-C20:3n3	0.03	0.1
4.	Cis-13,16 Docosadienoic acid-C22:2	0.03	0.1
IV	Transfat	(*)	(*)
1.	Elaidic acid-C18:1n9t	0.03	0.1
2.	Linoleadic acid-C18:2n6t	0.03	0.1
V	DHA Cis-4,7,10,13,16,19- Docosahexenoate-(C22:6)	0.03	0.1
VI	EPA Cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid-C20:5n3	0.03	0.1
VII	Omega 3	(*)	(*)
1.	Cis-4,7,10,13,16,19- Docosahexenoate-(C22:6) (DHA)	0.03	0.1
2.	Linolenic acid-C18:3n3 (ALA)	0.03	0.1
3.	Cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid-C20:5n3 (EPA)	0.03	0.1
VIII	Omega 6	(*)	(*)
1.	Linoleic acid-C18:2n6 (LA)	0.03	0.1
2.	Gamma-Linolenic acid-C18:3 (GLA)	0.03	0.1
3.	Arachidonic acid-C20:4n6 (ARA)	0.03	0.1
IX	Omega 9	(*)	(*)
1.	Oleic acid-C18:1n9c	0.03	0.1
2.	Erucic acid-C22:1n9	0.03	0.1
3.	Behenic acid- C22:0	0.03	0.1
IX	Total fat (as the sum of fatty acids as triglycerides)	(*)	(*)

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1380****Phụ lục 17: Các chất đường bổ sung trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-036***Annex 17: List of added sugars in method FLAB-FA-MTHD-036*

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (%)
		Thực phẩm <i>Food</i>
1.	Fructose	0.3
2.	Glucose	0.3
3.	Galactose	0.3
4.	Lactose	0.3
5.	Maltose	0.3
6.	Sacharose (Sucrose)	0.3
Total		6

Phụ lục 18: Các chất Vitamin B trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-038*Annex 18: List of Vitamin B in method FLAB-FA-MTHD-038*

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (mg/kg, mg/L)
		Thực phẩm <i>Food</i>
1.	Vitamin B1 (Thiamine)	0.1
2.	Vitamin B2 (Riboflavin)	0.3
3.	Vitamin B3 (Nicotinamide)	0.1
4.	Vitamin B5 (Pantothenic acid)	0.3
5.	Vitamin B6 (Pyridoxine)	0.1
6.	Vitamin B7 (Biotin)	0.3
7.	Vitamin B9 (Folic acid)	1
8.	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	0.1
Total		8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1380****Phụ lục 19: Các chất Nitroimidazoles trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-045***Annex 19: List of Nitroimidazoles in method FLAB-FA-MTHD-045*

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg)	
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and Fishery products</i>	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat product</i>
1.	Dimetridazole	0.3	0.3
2.	Dimetridazole-hydroxy (DMZ-OH)	0.3	0.3
3.	Ipronidazole (IPZ)	0.3	0.3
4.	Ipronidazole-hydroxy (IPZ-OH)	0.3	0.3
5.	Metronidazole	0.3	0.3
6.	Metronidazole-hydroxy (MNZ-OH)	0.3	0.3
7.	Ronidazole	0.3	0.3
8.	Tinidazole	0.3	0.3
9.	Ternidazole	0.3	0.3
Total		9	9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Phụ lục 20: Các chất VOCs trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-046

Annex 20: List of VOCs in method FLAB-FA-MTHD-046

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg; µg/L)	
		Thực phẩm <i>Food</i>	Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Surface water, domestic water, bottled natural mineral water, bottled drinking water</i>
1	Dichloroacetonitrile	10	0.3
2	Benzene	10	0.3
3	Chlorobenzene	10	0.3
4	1,2,3-Trichlorobenzene	10	0.3
5	1,2,4-Trichlorobenzene	10	0.3
6	Trichlorobenzene (Sum of 1,2,3-Trichlorobenzene and 1,2,4-Trichlorobenzene).	(*)	(*)
7	Ethylbenzene	10	0.3
8	n-Propylbenzene	10	0.3
9	Styrene	10	0.3
10	Toluene	10	0.3
11	o-Xylene	10	0.3
12	Xylene (mix of isomer m,p-)	10	0.3
13	Xylene (mix of isomer o,m,p-)	10	0.3
14	Hexachloro-1,3-butadiene	10	0.3
15	1,2-Dibromoethane	10	0.3
16	1,2-Dichloroethane	10	0.3
17	1,1,1-Trichloroethane	10	0.3
18	1,1,2-Trichloroethane	10	0.3
19	Trichloroethane (Sum of 1,1,1-Trichloroethane and 1,1,2-Trichloroethane)	(*)	(*)
20	cis-1,2-Dichloroethene	10	0.3
21	trans-1,2-Dichloroethene	10	0.3
22	1,2-Dichloroethene	10	—
23	Trichloroethene	10	0.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg; µg/L)	
		Thực phẩm <i>Food</i>	Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Surface water, domestic water, bottled natural mineral water, bottled drinking water</i>
24	Tetrachloroethene	10	0.3
25	Tribromomethane (Bromoform)	10	0.3
26	Dichloromethane	10	0.3
27	Trichloromethane (Chloroform)	10	0.3
28	Tetrachloromethane (Carbon tetrachloride)	10	0.3
29	Dibromochloromethane	10	0.3
30	Bromodichloromethane	10	0.3
31	Chloropicrin	10	0.3
32	Epichlorhydrin	10	0.3
33	1,2-Dibromo-3-chloropropane	10	0.3
34	1,2-Dichloropropane	10	0.3
35	cis-1,3-Dichloropropene	10	0.3
36	trans-1,3-Dichloropropene	10	0.3
37	1,3-Dichloropropene	10	–
38	Methyl bromide	10	0.3
39	Vinyl chloride	10	0.3
40	Sulfuryl fluoride	100	–
41	Hydrogen phosphide (phosphine, phosphane)/Phosphane and phosphide salts (sum of phosphane and phosphane generators (relevant phosphide salts), determined and expressed as phosphane)	10	–
42	Dimethyl sulfide	10	0.3
43	Naphthalene	10	–
44	1,2-Dichloroethene (Sum of cis-1,2-Dichloroethene and trans-1,2-Dichloroethene)	(*)	(*)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg; µg/L)	
		Thực phẩm <i>Food</i>	Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Surface water, domestic water, bottled natural mineral water, bottled drinking water</i>
45	1,3-Dichloropropene (tổng Cis-1,3-Dichloropropene và Trans-1,3-Dichloropropene)	(*)	(*)
46	Tetrachloroethene and Trichloroethene	(*)	(*)
47	Trihalomethanes (Sum of chloroform, bromoform, dibromochloromethane and bromodichloromethane)	(*)	(*)
Total		46	42

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item

Phụ lục 21: Danh mục các chất phenol chống oxy hóa (FLAB-FA-MTHD-048)

Annex 21: List of Phenolic antioxidants (FLAB-FA-MTHD-048)

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (mg/kg)	
		Thực phẩm <i>Food</i>	Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuff and aquaculture feeding stuff</i>
1	tert-Butyl-4-hydroxyanisole (mixture of 2- and 3-isomer) (BHA)	10	30
2	2,6-Di-tert-butyl-4-methylphenol (BHT)	10	30
3	tert-Butylhydroquinone (TBHQ)	10	30
4	PG (Propyl Gallate)	10	30
Total		4	4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Phụ lục 22: Các thuốc thú y - QuEChERS trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-050

Annex 22: List of Veterinary drugs residue - QuEChERS in method FLAB-FA-MTHD-050

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/kg)	
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and Fishery products</i>	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>
1.	Abamectin	3	3
2.	Emamectin	3	3
3.	Ivermectin	3	3
4.	Doramectin	3	3
5.	Eprinomectin (including Eprinomectin B1a)	3	3
6.	Moxidectin	3	3
7.	Albendazole	1	1
8.	Fenbendazole	1	1
9.	Fenbendazole sulfone	1	1
10.	Fenbendazole sulfoxide	1	1
11.	Flubendazole	1	1
12.	Thiabendazole	3	3
13.	Levamisole	1	1
14.	Dexamethasone	1	1
15.	Febantel	1	1
16.	Praziquantel	1	1
17.	Imidocarb	1	1
18.	Monensin	1	1
19.	Chlorpyrifos (-ethyl)	3	3
20.	Chlorpyrifos-methyl	3	3
21.	Dichlorvos	3	3
22.	Phoxim	3	3
23.	Trichlorfon	3	3
24.	Diminazene	1	1
25.	Tiamulin	1	1
Total		25	25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1380****Phụ lục 23: Tổng Carbonate trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-054***Annex 23: List of total Carbonate in method FLAB-FA-MTHD-054*

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (%)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and Fishery products</i>
1.	Sodium carbonate (E500) (expressed as CO_3^{2-} & HCO_3^-)	0.03
2.	Sodium bicarbonate (E500) (expressed as CO_3^{2-} & HCO_3^-)	0.03
Total		2

Phụ lục 24: Các chất tạo màu – tan trong nước trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-055*Annex 24: List of color - soluble in water in method FLAB-FA-MTHD-055*

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (mg/kg)
		Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>
1.	Tartrazine (E102)	3
2.	Quinoline Yellow (E104)	3
3.	Sunset Yellow FCF (E110)	3
4.	Solvent red 80 (Citrus Red 2, E121)	3
5.	Azorubine (E122/ Carmoisine/ Acid Red 14)	3
6.	Amaranth (E123)	3
7.	Ponceau 4R (E124/ Ponceau 4RC/ Acid Red 18/ New Coccine)	3
8.	Erythrosin (E127/ Erythrosin B disodium)	3
9.	Acid Red 2G (E128/ Acid Red 1)	3
10.	Allura Red AC (E129)	3
11.	Patent Blue V (E131/ Acid blue 3 calcium)	3
12.	Indigotine (E132/ Indigo carmine)	3
13.	Brilliant Blue FCF (E133/ Acid Blue 9/ Erioglaurine)	3
14.	Acid Green 50 (E142/ Green S)	3
15.	Fast Green FCF (E143)	3
16.	Brilliant Black BN (E151)	3
17.	Fluorescein	3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1380**

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (mg/kg)
		Thức ăn cho vật nuôi <i>Pet food</i>
18.	Acid black 1	N/A
19.	Acid blue 1 (Patent Blue VF)	N/A
20.	Acid red 26	N/A
21.	Acid red 73	N/A
22.	Acid yellow 36 (Metanil Yellow)	N/A
23.	Solvent yellow 34 hydrochloride (Auramine O)	N/A
24.	Naphthol yellow S	N/A
25.	Orange 2	N/A
26.	Rhodamine B	N/A
27.	Chocolate brown HT (E155)	N/A
28.	Orange B (Acid orange 137)	3
Total		18

Phụ lục 25: Các chất tạo màu – tan trong dung môi trong phạm vi phương pháp FLAB-FA-MTHD-056
Annex 25: List of color - soluble in oil in method FLAB-FA-MTHD-056

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (mg/kg)
		Thực phẩm <i>Food</i>
1.	Sudan 1	3
2.	Sudan 2	3
3.	Sudan 3	3
4.	Sudan 4	3
5.	Sudan orange G	3
6.	Sudan yellow	3
7.	Sudan R	3
8.	Sudan red B	3
9.	Sudan red 7B	3
10.	para Red	3
Total		10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Phụ lục 26: Các chất Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl (PFAS) trong phương pháp FLAB-FA-MTHD-062
Annex 26: List of Perfluoroalkyl and Polyfluoroalkyl (PFAS) in method FLAB-FA-MTHD-062

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	
		Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Surface water, domestic water, bottled natural mineral water, bottled drinking water</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
1	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	0,003	0,2
2	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	0,0003	0,1
3	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS)	0,0003	0,01
4	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	0,0003	0,01
5	1H,1H, 2H, 2H-Perfluorohexane sulfonic acid (4:2FTS)	0,003	0,2
6	2,3,3,3-Tetrafluoro-2-(1,1,2,2,3,3,3-heptafluoropropoxy) propanoic (HFPO-DA)	0,003	0,2
7	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	0,0003	0,01
8	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	0,0003	0,01
9	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	0,0003	0,01
10	1H,1H, 2H, 2H-Perfluorooctane sulfonic acid (6:2FTS)	0,003	0,2
11	Perfluoro-heptane-sulfonic acid (PFHpS)	0,0003	0,01
12	Perfluorononanoic acid (PFNA)	0,0003	0,01
13	Perfluorooctanesulfonamide (FOSA)	0,003	1
14	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	0,0003	0,01
15	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	0,0003	0,05
16	1H,1H, 2H, 2H-Perfluorodecane sulfonic acid (8:2FTS)	0,003	1
17	Perfluoroundecanoic acid (PFUnA)	0,0003	0,01
18	N-methyl perfluorooctanesulfonamidoacetic acid (NMeFOSAA)	0,003	1
19	N-ethyl perfluorooctanesulfonamidoacetic acid (NEtFOSAA)	0,003	1
20	Perfluorodecanesulfonic acid (PFDS)	0,0003	0,05
21	Perfluorododecanoic acid (PFDoA)	0,0003	0,01
22	Perfluorotridecanoic acid (PFTrDA)	0,0003	0,1
23	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeA)	0,003	0,1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	LOQ (µg/L)	
		Nước sạch, nước mặt, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Surface water, domestic water, bottled natural mineral water, bottled drinking water</i>	Thực phẩm <i>Food</i>
24	Perfluoropentane sulfonic acid (PFPS)	0,0003	0,01
25	4,8-Dioxa-3H-perfluorononanoic acid (DONA)	0,0003	0,1
26	Perfluoro(2-((6-chlorohexyl)oxy)ethanesulfonic acid (9Cl-PF3ONS)	0,003	1
27	11-chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonic acid (11Cl-PF3OUdS)	0,003	1
28	Perfluorononane sulfonic acid (PFNS)	0,0003	0,1
29	Perfluorohexanesulfonamide (FHxSA)	0,0003	0,01
30	Perfluorobutane sulfonamide (FBSA)	0,0003	0,01
31	Perfluorooctodecanoic acid (PFOcDA)	0,003	1
32	Perfluoroundecanesulfonic acid (PFUdS)	0,0015	0,1
33	Perfluorotridecanesulfonic acid (PFTrDS)	0,03	1
34	Perfluorododecanesulfonic acid (PFDoS)	0,03	1
35	Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA)	0,03	1
36	PFAS Total (sum of all tested items)	(*)	(*)
37	Sum of PFAS (sum of 20 items according to (EU) 2020/2184))	(*)	(*)
38	Sum of PFAS (sum of 21 items according to The Swedish Food Agency's regulations on drinking water-2022-01733)	(*)	(*)
39	Sum of PFAS (sum of 22 items according to (EC Commission Recommendation (EU) 2022/1431)	(*)	(*)
40	Sum of PFOA and PFOS	(*)	(*)
41	Sum of PFOS, PFOA, PFNA and PFHxS	(*)	(*)
Total		41	41

(*) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng/ Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Bột mì, bông cải xanh đông lạnh, hạt mẫn, sữa <i>flour, frozen broccoli, and nut pieces, milk</i>	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm sử dụng 3M™ Petrifilm™ <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony count technique in 3M™ Petrifilm™</i>		AOAC 2003.01
2.	Hạt Điều <i>Cashew</i>	Phát hiện chất gây dị ứng Peanut dựa trên trình tự DNA Peanut Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Peanut based on Peanut DNA Real-time PCR technique</i>	0,4 mg/kg	FLAB-FM-MTHD-072: 2024 (Ref. Surefood Allergen Peanut-S3603)
3.	Ngũ cốc <i>Cereals</i>	Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự CaMV 35S Promoter, Terminator NOS, FMV 34S Promoter Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of GMO plant based on CaMV 35S promoter, Terminator NOS, FMV 34S Promoter. Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,04% LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng <i>copies/reaction</i>	FLAB-FM-MTHD-052:2024 (Ref. Surefast GMO Screen 4plex 35S/NOS/FMV/IAC)
4.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agriculture and agriculture products</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2,4 CFU/250g 2,4 CFU/350g 3,6 CFU/375g	ISO 6579-1:2017 /Amd 1:2020
5.	Nông sản và sản phẩm nông sản, Sản phẩm thủy sản và thịt <i>Agriculture and agriculture products, Seafood and meat products</i>	Phát hiện chất gây dị ứng Gluten dựa trên trình tự DNA Gluten Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Gluten based on Gluten DNA Real-time PCR technique</i>	1 mg/kg	FLAB-FM-MTHD-068: 2024 (Ref. Surefood Allergen Gluten - S3606)
6.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Định lượng Coliform và <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms and Escherichia coli Most probable number technique (MPN)</i>		TCVN 11039-4: 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic count</i>		TCVN 11039-1: 2015
8.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>		TCVN 11039-6: 2015
9.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Most probable number technique (MPN)</i>		TCVN 11039-7: 2015
10.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2,7 CFU/25g (25mL)	TCVN 11039-5: 2015
11.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mold</i>		TCVN 11039-8: 2015
12.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. <i>Enumeration of Pseudomonas spp.</i>		ISO 13720:2010 TCVN 7138: 2013
13.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm sử dụng 3M™ Petrifilm™ <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique in 3M™ Petrifilm™</i>		AOAC 2003.11
14.	Nhuận thể 2 mảnh vỏ (BMS); trái cây và sản phẩm trái cây <i>Bivalve molluscan shellfish, fruit and its products</i>	Phát hiện virus viêm gan A và Norovirus (GI & GII) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of Hepatitis A virus and Norovirus (GI & GII) Real-time PCR method</i>	LOD _{rel} : 10 Bản sao/ phản ứng <i>copies/reaction</i>	ISO 15216-2: 2019
15.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, rau củ quả và sản phẩm <i>Fishery and fishery products, vegetable and its products</i>	Phát hiện Norovirus (GI, GII) Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Norovirus (GI, GII) Real-time PCR technique</i>	LOD ₅₀ : 25 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	FLAB-FM-MTHD-047:2024 (Ref. Surefast Norovirus/ Hepatitis A 3plex)
16.		Phát hiện Hepatitis A virus Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Hepatitis A virus Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/phản ứng <i>copies/reaction</i>	FLAB-FM-MTHD-047: 2024 (Ref. Surefast Norovirus/ Hepatitis A 3plex)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Thủy sản & sản phẩm thủy sản, Thịt & sản phẩm từ thịt <i>Seafood & seafood products, Meat & meat products</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>E.coli</i> O157 Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of E.coli O157 Real-time PCR technique</i>	eLOD ₅₀ 0,7 CFU/25g	FLAB-FM-MTHD-062: 2024 (Ref. Accupid Escherichia coli Detection kit O157)
18.	Trái cây và sản phẩm từ trái cây, Nước giải khát <i>Fruit and related products, Beverage</i>	Phát hiện và định lượng vi sinh vật có khả năng gây hư hỏng chịu acid <i>Detection and Enumeration of Acid-tolerant Spoilage Microorganisms</i>	eLOD ₅₀ 2,8 CFU/10g (10mL)	IFU Micro Method No.2 (2022)
19.		Định lượng nấm men Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeast Colony count technique</i>		IFU Micro Method No.3 (1996)
20.		Định lượng nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of mold Colony count technique</i>		IFU Micro Method No.4 (1996)
21.		Phát hiện và định lượng vi khuẩn ưa axit, ưa nhiệt tạo bào tử (<i>Alicyclobacillus</i> spp.) <i>Detection and Enumeration of Spore-forming Thermo Acidophilic Spoilage Bacteria (Alicyclobacillus spp.)</i>	eLOD ₅₀ 2,4 CFU/10g (10mL)	IFU Micro Method No.12 (2019)
22.	Thực vật, sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật, nông sản, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Plants, plants products, Agriculture products, animals feeding stuff, aquaculture feeding stuffs</i>	Phương pháp sàng lọc để phát hiện sản phẩm chứa sinh vật biến đổi gen (GMO) 35S promoter, NOS terminator <i>Screening method for the detection of genetically modified organisms (GMOs) products for 35S promoter, NOS terminator</i>	LOD _{rel} : 0,04%	ISO 21569:2005/ Amd.1:2013
23.		Phương pháp sàng lọc để phát hiện sản phẩm chứa sinh vật biến đổi gen (GMO) FMV 34S promoter <i>Screening method for the detection of genetically modified organisms (GMOs) products for FMV 34S promoter</i>	LOD _{rel} : 0,04%	ISO/TS 21569-5: 2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc sử dụng thạch Symphony Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Rapid enumeration of yeasts and molds using Symphony agar</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 13369: 2021
25.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>		AOAC 987.09
26.		Định tính và định lượng Coliforms <i>Detection and enumeration of Coliforms</i>	eLOD ₅₀ 2 CFU/g (mL)	ISO 4831:2006 TCVN 4882:2007
27.		Định tính và định lượng Coagulase (+) <i>Staphylococci</i> <i>Detection and enumeration of Coagulase (+) staphylococci</i>	eLOD ₅₀ 2,2 CFU/g (mL)	ISO 6888-3:2003 TCVN 4830-3: 2005
28.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ 3,0 CFU/g (mL) 3,0 CFU/25g (25mL) 0 MPN/g (mL)	ISO 7251:2005/ Amd 1:2023 TCVN 6846:2007
29.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc tại 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus.</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		ISO 7932:2004/ Amd 1:2020 TCVN 4992:2005
30.		Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp. (<i>Campylobacter jejuni</i> , <i>Campylobacter coli</i> , <i>Campylobacter lari</i>) <i>Detection of Campylobacter spp.</i> (<i>Campylobacter jejuni</i> , <i>Campylobacter coli</i> , <i>Campylobacter lari</i>)	eLOD ₅₀ : 2,4 CFU/10 g; 25g 2,4 CFU/10 mL; 25mL	ISO 10272-1:2017/ Amd.1:2023
31.		Phát hiện <i>Yersinia enterocolitica</i> gây bệnh <i>Detection of pathogenic Yersinia enterocolitica</i>	eLOD ₅₀ : 1,8 CFU/25g (25mL)	ISO 10273:2017 TCVN 8127:2018
32.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> O157 <i>Detection of Escherichia coli O157</i>	eLOD ₅₀ 1,6 CFU/25g (25mL)	ISO/TS 13136:2012 TCVN 10781:2015
33.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> & <i>Listeria</i> spp. <i>Enumeration of Listeria monocytogenes & Listeria spp.</i>		ISO 11290-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
34.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> & <i>Listeria</i> <i>spp.</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes & Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ <i>L. monocytogenes</i> 3,5 CFU/25g (25mL) 3,3 CFU/100g (100mL) 3,0 CFU/125g (25mL) 3,0 CFU/375g (375mL) <i>Listeria spp.</i> 2,8 CFU/25g (25mL) 2,2 CFU/100g (100mL) 2,4 CFU/125g (125mL) 3,2 CFU/375g (375mL)	ISO 11290-1:2017
35.		Định lượng vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		ISO 15213-2:2023
36.		Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite <i>Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp.</i>		ISO 15213-1:2023
37.		Định lượng vi khuẩn lactic acid trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of mesophilic lactic acid bacteria</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 15214:1998 TCVN 7906:2008
38.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính với beta-glucuronidase Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of beta- glucuronidase positive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ 2,3 CFU/g (mL) 1,3 CFU/ mẫu (sample)	ISO 16649-3:2015 TCVN 7924-3:2017
39.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mold</i>		ISO 21527-2:2008 TCVN 8275-2:2010
40.		Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp. <i>Detection of Cronobacter spp.</i>	eLOD ₅₀ 3,7 CFU/25g (25mL)	ISO 22964:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
41.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp</i>	eLOD ₅₀ 2,0 CFU/25g	ISO 21567:2004 TCVN 8131:2009
42.		Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ 3,2 CFU/ g (mL) 3,2 CFU/10g (10mL)	ISO 21528-1:2017
43.	Thực phẩm, nước giải khát, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, Beverage, Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> không phải O1/O139 <i>Detection of Vibrio cholerae non -O1/O139</i>	eLOD ₅₀ 3,2 CFU/ 25g (25mL)	ISO 21872-1:2017 /Amd 1:2023
44.		Phát hiện <i>Vibrio</i> spp. (bao gồm <i>Vibrio cholerae</i> không phải O1/O139, <i>Vibrio parahaemolyticus</i> & <i>Vibrio vulnificus</i>) <i>Detection of Vibrio spp (including Vibrio cholerae non -O1/O139 Vibrio parahaemolyticus & Vibrio vulnificus)</i>	eLOD ₅₀ 2,7 CFU/ 25g (25mL)	ISO 21872-1:2017 /Amd 1:2023
45.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ 3,6 CFU/25g	ISO 21872-1: 2017 /Amd 1:2023
46.		Phát hiện <i>Vibrio Vulnificus</i> <i>Detection of Vibrio Vulnificus</i>	eLOD ₅₀ 1,8 CFU/25g	ISO 21872-1: 2017 /Amd 1:2023
47.		Định lượng tổng số vi sinh vật ở 30°C <i>Enumeration of total plate count at 30°C</i>		ISO 4833-1:2013 /Amd 1:2022 TCVN 4884-1:2015
48.		Định lượng Coliforms <i>Enumeration of Coliforms</i>		ISO 4832:2006 TCVN 6848:2007
49.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β- glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc tại 44°C sử dụng 5- bromo-4-chloro-3-indolyl β- glucuronide <i>Enumeration E.coli positive β- glucuronidase</i> <i>Colony count at 44°C using 5-bromo-4- chloro-3-indolyl β-glucuronide</i>		ISO 16649-2:2001 TCVN 7924-2:2008
50.		Định lượng Staphylococci (+) coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác). Phương pháp sử dụng môi trường Baird- Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species).</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		ISO 6888-1:2021 /Amd 1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
51.	Thực phẩm, nước giải khát, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, Beverage, Animal and aquaculture feeding stuffs</i>	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>		ISO 21528-2:2017
52.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp</i>	eLOD ₅₀ 3,7 CFU/25g (25mL)	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020
53.	Thực phẩm, nước chấm, nước giải khát <i>Food, sauces, beverage</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> , <i>Clostridium</i> spp. <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> , <i>Clostridium</i> spp		AOAC 976.30
54.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong các sản phẩm có hoạt độ nước > 0.95 <i>Enumeration of yeast and moulds in products with water activity greater than 0.9</i>		ISO 21527-1:2008 TCVN 8275-1:2010
55.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>		AOAC 975.55
56.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Bacillus cereus</i> <i>Colony count technique</i>		AOAC 980.31
57.		Định lượng tổng vi khuẩn hiếu khí tại 35°C Kỹ thuật đếm sử dụng Dry Rehydratable Film (Petrifilm™) <i>Total aerobic plate count at 35°C</i> <i>Colony count technique in Dry Rehydratable Film (Petrifilm™)</i>		AOAC 990.12
58.		Định lượng Coliforms và <i>E.coli</i> Kỹ thuật đếm sử dụng Dry Rehydratable Film (Petrifilm™) <i>Enumeration of Coliforms and E.coli</i> <i>Colony count technique in Dry Rehydratable Film (Petrifilm™)</i>		AOAC 991.14
59.		Định lượng nấm men – nấm mốc Kỹ thuật đếm sử dụng 3M™ Petrifilm™ <i>Enumeration of yeast and mold</i> <i>Colony count technique in 3M™ Petrifilm™</i>		AOAC 2014.05

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
60.	Thực phẩm Food	Định lượng Coliforms, <i>E. coli</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms, E. coli</i> <i>Colony count technique</i>		FDA-BAM Chapter 4:2020
61.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> & <i>Vibrio vulnificus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration Vibrio parahaemolyticus &</i> <i>Vibrio vulnificus</i> <i>Most probable number technique</i>		FDA BAM Chapter 9:2019
62.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,4 CFU/100g 1,8 CFU/125g 2,4 CFU/375g	ISO 6579- 1:2017/Amd.1: 2020
63.		Định lượng nhanh tổng số vi khuẩn hiếu khí Kỹ thuật đếm sử dụng Dry Rehydratable Film (Petrifilm™) <i>Rapid enumeration of aerobic plate count</i> <i>Colony count technique in Dry Rehydratable</i> <i>Film (Petrifilm™)</i>		AOAC 2015.13
64.	Thức ăn cho vật nuôi (chó, mèo, gà) Pet food (dry dog kibble, dry cat food, chicken feed)	Định lượng Coliforms, <i>E. coli</i> Kỹ thuật đếm sử dụng 3M™ Petrifilm™ <i>Enumeration of Coliforms, E. coli</i> <i>Colony count technique in 3M™ Petrifilm™</i>		AOAC 2018.13
65.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản Animal and aquaculture feeding stuffs	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2,1 CFU/375g 2,6 CFU/750g	FDA-BAM Chapter 5:2024 ISO 6579-1:2017 /Amd 1:2020
66.		Định lượng <i>Bacillus</i> spp. <i>Enumeration of Bacillus spp.</i>		BS EN 15784:2021
67.	Nước đá dùng liền Edible ice	Định lượng Coliform, <i>E.coli</i> <i>Determination of Coliform, E.coli</i>		ISO 9308-1:2014 /Amd 1:2016
68.		Định lượng Enterococci (Fecal Streptococci) <i>Enumeration of Enterococci (Fecal</i> <i>Streptococci)</i>		ISO 7899-2:2000 TCVN 6189-2: 2009
69.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>		ISO 16266:2006 TCVN 8881:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
70.	Nước đá dùng liền <i>Edible ice</i>	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (Clostridia) <i>Enumeration of Sulfite reducing bacteria</i>		ISO 6461-2:1986 TCVN 6191-2: 1996
71.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite <i>Enumeration of the spores of sulfitereducing anaerobes (Clostridia)</i>		ISO 6461-2:1986 TCVN 6191-2: 1996
72.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng Coliform chịu nhiệt <i>Enumeration of Thermotolerant (Fecal) Coliform</i>		SMEWW 9222D:2023
73.	Nước mặt và Nước thải <i>Surface water and Wastewater</i>	Định lượng Coliforms <i>Enumeration of Coliforms</i>		SMEWW 9221 B:2023
74.		Định lượng Coliform chịu nhiệt <i>Enumeration of thermotolerant coliform and</i>		SMEWW 9221 E:2023
75.		Định lượng E.coli giả định <i>Enumeration of presumptive E.coli</i>		SMEWW 9221 F:2023
76.	Nước mặt, nước sạch, nước thải <i>Surface Water, Domestic water, WasteWater</i>	Phát hiện Salmonella spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Nước mặt, nước sạch/ <i>Surface Water, domestic water</i> 5 CFU/10mL Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 6 CFU/ 100mL	ISO 19250:2010
77.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, Nước hồ bơi, nước mặt không cạn, nước tháp giải nhiệt, nước ngưng tụ, AHU, FCU, nước ngâm	Định lượng Legionella Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Legionella Membrane filtration method</i>		ISO 11731:2017
78.	Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters, pool water, Surface without sediments, cooling water, AHU, FCU condensate Groundwater	Định lượng vi khuẩn Clostridium perfringens Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Membrane filtration method</i>		ISO 14189:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
79.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, bottled natural mineral waters and drinking waters, edible ice, surface water, underground water</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn dị dưỡng Phương pháp đổ đĩa <i>Enumeration of Heterotrophic Colony count by the pour plate technique</i>		SMEWW 9215B:2023
80.		Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc sử dụng thạch Symphony Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of yeasts and molds using Symphony agar Filtration method</i>		TCVN 13369:2021
81.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>		SMEWW 9213B:2023
82.		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (Clostridia) <i>Enumeration of Sulfite reducing bacteria</i>		ISO 6461-2:1986 TCVN 6191-2:1996
83.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite <i>Enumeration of the spores of sulfitereducing anaerobes (Clostridia)</i>		ISO 6461-2:1986 TCVN 6191-2:1996
84.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước sạch <i>Bottled bottled natural mineral waters and drinking waters, Domestic water</i>	Định lượng Coliforms, <i>E.coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms, E.coli Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014 /Amd 1:2016
85.		Định lượng vi sinh vật <i>Enumeration of culturable microorganisms.</i>		ISO 6222:1999
86.		Định lượng cầu khuẩn đường ruột (<i>Streptococci faecal</i>) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci (Streptococci faecal) Membrane filtration method</i>		ISO 7899-2:2000 TCVN 6189-2:2009
87.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa. Membrane filtration method</i>		ISO 16266:2006 TCVN 8881:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
88.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces sample in the Food chain, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs environment (excluded sampling)</i>	Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc tại 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -glucuronide <i>Enumeration E.coli positive β-glucuronidase</i> Colony count at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -glucuronide		FLAB-FM-MTHD-003:2024 (Ref. ISO 16649-2:2001; TCVN 7924-2 :2008)
89.		Định lượng tổng vi khuẩn hiếu khí tại 35°C <i>Total aerobic plate count at 35°C</i>		FLAB-FM-MTHD-002:2024 (Ref. AOAC 990.12)
90.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>		FLAB-FM-MTHD-009:2024 (Ref. AOAC 975.55)
91.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>		AOAC 987.09
92.		Định tính và định lượng Coliforms <i>Detection and enumeration of Coliforms</i>	eLOD ₅₀ : 2.7 CFU/ mẫu (sample)	ISO 4831:2006 TCVN 4882:2007
93.		Định lượng Coliforms <i>Enumeration of Coliforms</i>		ISO 4832:2006
94.		Định lượng tổng số vi sinh vật ở 30°C <i>Enumeration of total plate count at 30°C</i>		ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
95.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ 1 CFU/ mẫu (sample); mL	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020
96.		Định lượng Staphylococci dương tính coagulase Phương pháp sử dụng môi trường Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023
97.		Định tính và định lượng Coagulase (+) Staphylococci <i>Detection and enumeration of Coagulase (+) staphylococci</i>	eLOD ₅₀ : 0,8 CFU/mẫu (sample)	ISO 6888-3:2003 TCVN 4830-3:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
98.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces sample in the Food chain, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ 1,5 CFU/ mẫu (sample)	ISO 7251:2005 /Amd 1:2023 TCVN 6846:2007
99.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc tại 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus. Colony count technique at 30°C</i>		ISO 7932:2004/ Amd 1:2020 TCVN 4992:2005
100.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		ISO 15213-2:2023 TCVN 4991:2005
101.		Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp. (<i>Campylobacter jejuni</i> , <i>Campylobacter coli</i> , <i>Campylobacter lari</i>) <i>Detection of Campylobacter spp. (Campylobacter jejuni, Campylobacter coli, Campylobacter lari)</i>	eLOD ₅₀ : 1,4 CFU/ mẫu (sample/ swab)	ISO 10272-1:2017/ Amd.1:2023
102.		Phát hiện <i>Yersinia enterocolitica</i> gây bệnh <i>Detection of pathogenic Yersinia enterocolitica</i>	eLOD ₅₀ : 1,2 CFU/ mẫu (sample/ swab)	ISO 10273:2017 TCVN 8127:2018
103.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> & <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria monocytogenes & Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ <i>Listeria monocytogenes</i> 1,1 CFU/mẫu (sample), mL <i>Listeria</i> spp. 1,0 CFU/mẫu (Sample), mL	ISO 11290-1:2017
104.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> & <i>Listeria</i> spp. <i>Enumeration of Listeria monocytogenes & Listeria spp.</i>		ISO 11290-2:2017
105.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> O157 <i>Detection Escherichia coli O157</i>	eLOD ₅₀ : 1,0 CFU/ mẫu (sample/swab)	ISO/TS 13136:2012 TCVN 10781:2015
106.		Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc sử dụng thạch Symphony Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Rapid enumeration of yeasts and molds using Symphony agar</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 13369:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
107.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces sample in the Food chain, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs environment (excluded sampling)</i>	Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite <i>Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp.</i>		ISO 15213-1:2023
108.		Định lượng vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		ISO 15213-2:2023
109.		Định lượng vi khuẩn lactic acid trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of mesophilic lactic acid bacteria</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 15214:1998 TCVN 7906:2008
110.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính với beta-glucuronidase Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of beta- glucuronidase positive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ 1,4 CFU/ mẫu (sample); mL	ISO 16649-3:2015 TCVN 7924-3:2017
111.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ 1,8 CFU/mẫu (sample); mL	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023
112.		Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> không phải O1/O139 <i>Detection of Vibrio cholerae non -O1/O139</i>	eLOD ₅₀ 0,8 CFU/mẫu (sample)	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023
113.		Phát hiện <i>Vibrio</i> spp. (bao gồm <i>Vibrio cholerae</i> không phải O1/O139, <i>Vibrio parahaemolyticus</i> & <i>Vibrio vulnificus</i>) <i>Detection of Vibrio spp including Vibrio cholerae non -O1/O139 Vibrio parahaemolyticus & Vibrio vulnificus</i>	eLOD ₅₀ 1,2 CFU/mẫu (sample)	ISO 21872-1: 2017/ Amd 1:2023
114.		Phát hiện <i>Vibrio Vulnificus</i> <i>Detection of Vibrio Vulnificus</i>	eLOD ₅₀ 1,3 CFU/ mẫu (sample)	ISO 21872-1: 2017/ Amd 1:2023
115.		Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ 1,2 CFU /mẫu (sample)	ISO 21528-1:2017
116.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>		ISO 21528-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1380

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
117.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces sample in the Food chain, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp</i>	eLOD ₅₀ 1,4 CFU/ mẫu (sample); mL	ISO 21567:2004 TCVN 8131:2009
118.		Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp. <i>Detection of Cronobacter spp.</i>	eLOD ₅₀ 1,0 CFU/mẫu (sample)	ISO 22964:2017

Ghi chú/note:

- ISO: *International Organization for Standardization.*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnam Standards*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater.*
- IFU: *International Fruit and Vegetable Juice Association.*
- FLAB: *Phương pháp do PTN tự xây dựng/ Laboratory developed method.*
- AOAC: *the association of analytical communities/ Association of Official Analytical Chemist*

Trường hợp Công ty TNHH MNAQ Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MNAQ Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the MNAQ Vietnam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

